

## **LỜI MỞ ĐẦU**

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh như hiện nay, để tồn tại và phát triển vững chắc, doanh nghiệp cần có một hệ thống công cụ quản lý kinh tế phù hợp để giúp doanh nghiệp đánh giá đúng đắn và đầy đủ hoạt động kinh doanh, từ đó đưa ra những quyết định kinh doanh hiệu quả...

Đã là nhà quản lý, dưới góc độ này hay góc độ khác, không ai là không quan tâm đến Báo cáo tài chính, không những quan tâm đơn thuần mà các nhà quản lý còn muốn nắm bắt, hiểu biết thấu đáo những thông tin mà Báo cáo tài chính phản ánh để từ đó phục vụ cho việc ra quyết định của mình. Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo được các nhà quản lý quan tâm hàng đầu. Bởi vì thông qua Bảng cân đối kế toán các nhà quản lý sẽ nắm bắt được toàn bộ sự tăng giảm tài sản cũng như nguồn hình thành tài sản của công ty.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH Thương mại (TM) Hương Giang, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM Hương Giang”**

Bài viết của em được chia thành 3 chương như sau:

**Chương 1:** Một số vấn đề lý luận về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp

**Chương 2:** Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH TM Hương Giang

**Chương 3:** Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH TM Hương Giang

Bài khoá luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, chú, anh, chị trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của thầy giáo Thạc sỹ Phạm Văn Tường. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.

## **CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP**

### **1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp**

#### ***1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính (BCTC) trong doanh nghiệp***

##### ***1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho người quan tâm. Cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- + Bảng cân đối kế toán
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính

##### ***1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế***

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì họ cần phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán tương lai, dựa vào những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó do các doanh nghiệp lập các bảng tóm lược quá trình hoạt động cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được. Các bảng này được gọi là các Báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất

nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và còn rất nhiều các hoá đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hoá đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta, là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

### ***1.1.2 Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính***

#### ***1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính***

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

- + Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- + BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

#### ***1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính***

- BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, để nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó ra quyết định đúng đắn và có hiệu quả. Giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hay thu hẹp phạm vi...

- BCTC cung cấp thông tin cho các chủ doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc... về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp... để quyết định hướng đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn.

- BCTC cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý Nhà nước để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có đúng với các chính sách chế độ, đúng pháp luật hay không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội.

- BCTC cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, là căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

### **1.1.3 Đối tượng áp dụng**

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp khác đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

### **1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính**

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý: để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán: chính sách kế toán bao gồm những nguyên tắc, cơ sở và các phương pháp kế toán cụ thể được doanh nghiệp áp dụng trong quá trình lập và trình bày BCTC.

### **1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính**

Cũng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC cũng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

**Hoạt động liên tục:** Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**Cơ sở dồn tích:** Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích,

các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

**Nhất quán:** Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

**Trọng yếu và tập hợp:** Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

**Bù trừ:** Đòi hỏi

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- + Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác;

- + Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lỗ lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

**Có thể so sánh:** Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết).

### **1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính**

#### **1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính:**

❖ Theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính:

a) Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ

\* Báo cáo tài chính năm gồm:

|                                               |                 |
|-----------------------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán                        | Mẫu số B01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (HĐKD) | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                  | Mẫu số B03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính           | Mẫu số B09 - DN |

\* BCTC giữa niên độ gồm BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược

- BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

|                                                         |                  |
|---------------------------------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)       | Mẫu số B01a - DN |
| - Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ (dạng đầy đủ)             | Mẫu số B02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B03a - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc            | Mẫu số B09a - DN |

b) BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

\* BCTC hợp nhất gồm 4 mẫu biểu báo cáo:

|                                                 |                    |
|-------------------------------------------------|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | Mẫu số B01 - DN/HN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B02 - DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | Mẫu số B03 - DN/HN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất    | Mẫu số B09 - DN/HN |

\* BCTC tổng hợp gồm 4 mẫu biểu báo cáo:

|                                                 |                 |
|-------------------------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp                 | Mẫu số B01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp           | Mẫu số B03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp    | Mẫu số B09 - DN |

❖ Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

*a) Báo cáo bắt buộc:*

- |                                        |                |
|----------------------------------------|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01-DNN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DNN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B09-DNN |

Riêng BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- |                          |                |
|--------------------------|----------------|
| - Bảng cân đối tài khoản | Mẫu số F01-DNN |
|--------------------------|----------------|

*b) Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:*

- |                              |                |
|------------------------------|----------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DNN |
|------------------------------|----------------|

#### *1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính*

- Lập BCTC năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế. Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

- Lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện.

Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (\*).

- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (\*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 - “Hợp nhất kinh doanh”.

((\*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

#### *1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính*

- Kỳ lập BCTC năm: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ

quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (trừ quý IV)

- Kỳ lập BCTC khác

- + Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo chu kỳ kế toán khác (tháng, 6 tháng, 9 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

- + Đơn vị bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

#### *1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính*

- \* Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

- Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý;

- Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

- \* Đối với loại hình doanh nghiệp khác:

Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, đối với các đơn vị kế toán khác chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Ngoài ra các đơn vị kế toán khác trực thuộc đơn vị cấp trên nộp BCTC năm (quý) cho cấp trên theo thời hạn do cấp trên quy định.

*1.1.6.5 Nơi nộp Báo cáo tài chính*

❖ Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

| Các loại doanh nghiệp (4)                | Kỳ lập Báo cáo tài chính | Nơi nhận Báo cáo tài chính |                  |                  |                           |                            |
|------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                          |                          | Cơ quan tài chính          | Cơ quan thuế (2) | Cơ quan thống kê | Doanh nghiệp cấp trên (3) | Cơ quan đăng ký kinh doanh |
| 1. Doanh nghiệp nhà nước                 | Quý, năm                 | X (1)                      | X                | X                | X                         | X                          |
| 2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Năm                      | X                          | X                | X                | X                         | X                          |
| 3. Các loại doanh nghiệp khác            | Năm                      |                            | X                | X                | X                         | X                          |

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp).

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, Công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của kế toán đơn vị cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

Đối với các doanh nghiệp đã thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

❖ Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nhận BCTC năm được quy định cụ thể như sau:

| Loại hình doanh nghiệp                                                   | Nơi nhận Báo cáo tài chính |                            |                  |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------|
|                                                                          | Cơ quan thuế               | Cơ quan đăng ký kinh doanh | Cơ quan thống kê |
| 1. Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân | X                          | X                          | X                |
| 2. Hợp tác xã                                                            | X                          | X                          |                  |

## **1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán**

### **1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán**

#### **1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp phản ánh khái quát toàn bộ tình hình tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách khái quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất;
- Phản ánh tình hình nguồn vốn theo hai cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn;
- Phản ánh dưới hình thái giá trị (dùng thước đo bằng tiền);
- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm nhất định thường là cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

#### **1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán**

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BCT ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn;

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn;

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ:.....

Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BCT

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính: ...

| TÀI SẢN                                | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------|-------|-------------|-------------|------------|
| 1                                      | 2     | 3           | 4           | 5          |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                    | 100   |             |             |            |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110   |             |             |            |
| II. Các khoản đầu tư ngắn hạn          | 120   | V.02        |             |            |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn       | 130   |             |             |            |
| IV. Hàng tồn kho                       | 140   |             |             |            |
| V. Tài sản dài hạn khác                | 150   |             |             |            |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN                     | 200   |             |             |            |
| I. Các khoản phải thu dài hạn          | 210   |             |             |            |
| II. Tài sản cố định                    | 220   |             |             |            |
| III. Bất động sản đầu tư               | 240   | V.12        |             |            |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250   |             |             |            |
| V. Tài sản dài hạn khác                | 260   |             |             |            |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN                      | 270   |             |             |            |
| B. NGUỒN VỐN                           |       |             |             |            |
| A. NỢ PHẢI TRẢ                         | 300   |             |             |            |
| I. Nợ ngắn hạn                         | 310   |             |             |            |
| II. Nợ dài hạn                         | 330   |             |             |            |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU                      | 400   |             |             |            |
| I. Vốn chủ sở hữu                      | 410   | V.22        |             |            |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác         | 430   |             |             |            |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                    | 440   |             |             |            |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                      | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài<br>2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công<br>3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược<br>4. Nợ khó đòi đã xử lý<br>5. Ngoại tệ các loại<br>6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 24          |             |            |

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu theo chiều nào thì BCĐKT cũng được chia làm 2 phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có 5 cột theo trình tự : “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm”; “Số đầu năm”.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hoá để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

#### **1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)**

##### **1.2.2.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán**

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán cuối niên độ kế toán năm trước;
- Căn cứ vào số dư các tài khoản loại 1, 2, 3, 4 và loại 0 trên các Sổ kế toán chi tiết và Sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo;
- Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

##### **1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01- DN):** Có 6 bước để lập BCĐKT

Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ;

Bước 2: Cộng sổ kế toán các tài khoản kế toán trung gian;

Bước 3: Thực hiện khoá Sổ kế toán tạm thời (cả sổ kế toán tổng hợp và chi tiết);

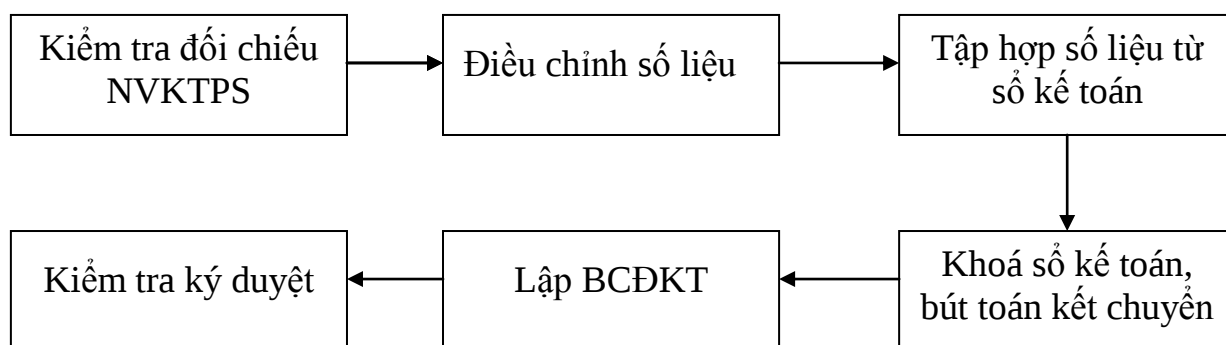
Bước 4: Kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các Sổ kế toán;

Bước 5: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê;

Bước 6: Khoá sổ kế toán chính thức, lập Bảng cân đối (vào mẫu biểu B01-DN).

Sau khi lập tiến hành kiểm tra công tác lập Bảng cân đối kế toán. Quá trình lập Bảng cân đối kế toán được thể hiện qua sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.1: Sơ đồ quá trình lập Bảng cân đối kế toán**



#### *1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)*

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi).

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK 129, 139, 149, 159), hao mòn TSCĐ (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi đỏ) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có ở doanh nghiệp.

+ Các TK 142 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”; TK 413 “Chênh lệch tỷ giá”; TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên phần “Nguồn vốn”. Nếu tài khoản có số dư bên Có thì ghi đen bình thường, còn nếu tài khoản có số dư bên Nợ thì phải ghi đỏ (hay ghi trong ngoặc đơn) để trừ đi.

+ Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp như “Hàng tồn kho”, “Các khoản phải thu”, “Các khoản phải trả”... do có liên quan đến nhiều tài khoản nên phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào chỉ tiêu trên BCDKT.

### **Phương pháp lập các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán:**

#### **PHẦN “TÀI SẢN”**

##### **A- Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)**

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

##### **I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112)**

###### **1. Tiền (Mã số 111):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

###### **2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

##### **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129)**

###### **1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139)

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hoá”, 157 “Hàng gửi bán”, 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

B. Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu dài hạn nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết theo các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223)

1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226)

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229)

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

#### 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

### III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240 = Mã số 241 – Mã số 242)

#### 1.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

#### 1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259)

#### 1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

#### 2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

#### 3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

#### 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270 = MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200)**

#### **PHẦN: “NGUỒN VỐN”**

A. Nợ phải trả (Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 311 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết TK 131

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337).

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại Nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Có của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái tài khoản 334 và Sổ kế toán chi tiết TK 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản: TK 341 “Vay dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên Sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

B. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430).

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421).

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433)

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400)**

### **1.3 Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua BCDKT**

#### **1.3.1 Nhiệm vụ và phương pháp phân tích BCDKT**

##### *1.3.1.1 Nhiệm vụ phân tích BCDKT*

- Phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn; phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn; phân tích khả năng thanh toán...

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.

- Đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn.

##### *1.3.1.2 Phương pháp phân tích BCDKT*

Khi phân tích BCDKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

+ So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh tương đối: là tỷ lệ phần trăm của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ tới tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***1.3.2 Nội dung của phân tích BCĐKT***

#### ***1.3.2.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT***

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:** Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN**

| Chi tiêu                                | Số đầu năm |              | Số cuối năm |              | Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm |           |
|-----------------------------------------|------------|--------------|-------------|--------------|---------------------------------------|-----------|
|                                         | Số tiền    | Tỷ trọng (%) | Số tiền     | Tỷ trọng (%) | Số tiền                               | Tỷ lệ (%) |
|                                         |            |              |             |              |                                       |           |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              |            |              |             |              |                                       |           |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền   |            |              |             |              |                                       |           |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |            |              |             |              |                                       |           |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn        |            |              |             |              |                                       |           |
| IV. Hàng tồn kho                        |            |              |             |              |                                       |           |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                |            |              |             |              |                                       |           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               |            |              |             |              |                                       |           |
| I. Các khoản phải thu dài hạn           |            |              |             |              |                                       |           |
| II. Tài sản cố định                     |            |              |             |              |                                       |           |
| III. Bất động sản đầu tư                |            |              |             |              |                                       |           |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |            |              |             |              |                                       |           |
| V. Tài sản dài hạn khác                 |            |              |             |              |                                       |           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                |            |              |             |              |                                       |           |

**+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:** Là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN**

| Chỉ tiêu                       | Số đầu năm |              | Số cuối năm |              | Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm |           |
|--------------------------------|------------|--------------|-------------|--------------|---------------------------------------|-----------|
|                                | Số tiền    | Tỷ trọng (%) | Số tiền     | Tỷ trọng (%) |                                       |           |
|                                |            |              |             |              | Số tiền                               | Tỷ lệ (%) |
| A. NỢ PHẢI TRẢ                 |            |              |             |              |                                       |           |
| I. Nợ ngắn hạn                 |            |              |             |              |                                       |           |
| II. Nợ dài hạn                 |            |              |             |              |                                       |           |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU        |            |              |             |              |                                       |           |
| I. Vốn chủ sở hữu              |            |              |             |              |                                       |           |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác |            |              |             |              |                                       |           |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN            |            |              |             |              |                                       |           |

+ **Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn:** Khi phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

$$\text{Hệ số TS so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

*1.3.2.2 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp:*

Để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, tình trạng hoạt động tài chính kém sẽ làm giảm khả năng thanh toán hay doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều.

Để phân tích xét các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng tài sản hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

#### *1.3.2.3 Phân tích khả năng sinh lời:*

Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh hiệu năng quản lý của doanh nghiệp.

Phân tích thông qua một số chỉ tiêu sau:

$$\text{- Lợi nhuận/Tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận (EBIT)}}{\text{Tổng vốn}}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn bỏ ra doanh nghiệp thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{- Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu} = \text{Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra doanh nghiệp thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TM HƯƠNG GIANG**

### **2.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH TM Hương Giang**

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Hương Giang (*huonggiang Trading Co.,ltd*) đăng ký kinh doanh số 0200576859 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư Hải Phòng cấp ngày 14/10/2000, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tên doanh nghiệp: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Hương Giang ( Công ty TNHH TM Hương Giang)

Tên giao dịch: *huonggiang Trading Co.,ltd*

Trụ sở chính của công ty đặt tại: Số 537 - Km10 - Đường 5 - Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng.

Số vốn điều lệ của công ty là: 30.000.000.000 đồng.

Điện thoại: 0313.534666 / 0313.282626

Fax: 0313.534689

Mã số thuế: 0200576859

Giám đốc: Nguyễn Văn Hương

Công ty có tư cách pháp nhân và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh. Công ty được sử dụng con dấu riêng và mở tài khoản riêng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Công ty tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của nhà nước. Công ty thực hiện chức năng kinh doanh theo điều lệ pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế hiện hành.

Sau hơn 10 năm hình thành và phát triển, Honda Hương Giang rất vinh dự được phục vụ quý khách hàng với những phương tiện tốt nhất, dịch vụ hoàn hảo

nhất của Công ty Honda Việt Nam, thương hiệu nổi tiếng trên thế giới về độ bền của động cơ, tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện với môi trường, an toàn trong vận hành. Được quý khách hàng tin yêu và nồng nhiệt đón nhận...

Là đại lý Honda ủy nhiệm tốt nhất tại Thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh, Honda Hương Giang ngày càng đáp ứng đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy chuẩn của Honda Việt Nam và khẳng định thương hiệu uy tín trên thị trường.

Với những kinh nghiệm quản lý, bán hàng và chất lượng dịch vụ sau bán hàng, Honda Hương Giang thực sự là địa chỉ tin cậy của quý khách hàng không chỉ tại Thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh mà cả các tỉnh phía Bắc.

Honda Hương Giang luôn phấn đấu trở thành Công ty được xã hội mong đợi với phương châm kinh doanh:

***“Honda Hương Giang, niềm tin chắc chắn của bạn!”***

## **2.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh (SXKD) của công ty**

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh với phòng đăng ký kinh doanh Sở KHĐT Hải Phòng, Công ty kinh doanh các ngành nghề sau: đại lý mua bán xe máy, điện tử, đồ gia dụng, gia công cơ khí, đại lý ô tô, vận tải hàng hóa – hành khách thủy bộ, dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ cứu hộ ô tô, kho bãi....

Thực tế, Công ty đang chuyên về kinh doanh các loại xe máy, phụ tùng, đồ điện dân dụng. Trong tương lai, Công ty hứa hẹn phát triển thêm một số ngành nghề kinh doanh để mở rộng quy mô và lĩnh vực hoạt động với mục tiêu tăng lợi nhuận và tạo thêm nhiều hơn nữa công ăn việc làm cho người lao động.

## **2.3 Thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động SXKD**

### **2.3.1 Thuận lợi của công ty trong quá trình hoạt động SXKD**

- Những người có nhu cầu và điều kiện sử dụng xe máy ngày một tăng là nguồn động lực chính giúp công ty ngày một mở rộng thị trường.
- Công ty có lực lượng lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm và nhiệt tình trong công việc. Cán bộ công nhân viên, các bộ phận quản lý, bộ phận kinh doanh được sắp xếp một cách khoa học, hợp lý cùng với sự lãnh đạo của Ban giám đốc có năng lực kinh doanh từ đó người lao động có thể phát huy hết khả năng của mình vì sự lớn mạnh của công ty.
- Hệ thống nhà điều hành và các phòng ban giúp việc với đầy đủ trang thiết bị hiện đại, phục vụ tốt nhất, nhanh nhất cho hoạt động kinh doanh.

### **2.3.2 Khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động SXKD**

- Khủng hoảng kinh tế ảnh hưởng đến thế giới và đất nước khiến cho sức mua giảm.
- Trong nền kinh tế thị trường nhiều biến động như hiện nay, tuân thủ theo quy luật mạnh được yếu thua nên công ty cũng gặp không ít khó khăn.
- Mặt hàng kinh doanh của công ty chịu sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường không chỉ trong nước mà còn với các hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài.

### **2.3.3 Thành tựu đạt được của công ty trong quá trình hoạt động SXKD**

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

❖ Về sự biến động về tài sản và nguồn vốn của công ty:

*Đơn vị tính: đồng*

| <b>Chỉ tiêu</b>         | <b>Năm 2008</b> | <b>Năm 2009</b> | <b>Năm 2010</b> |
|-------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Tài sản</b>          |                 |                 |                 |
| A. Tài sản ngắn hạn     | 21.502.275.277  | 24.492.208.110  | 27.843.807.207  |
| B. Tài sản dài hạn      | 4.269.189.653   | 5.042.502.758   | 9.398.098.353   |
| <b>Tổng tài sản</b>     | 25.771.464.930  | 29.534.710.868  | 37.241.905.560  |
| <b>Nguồn vốn</b>        |                 |                 |                 |
| A. Nợ phải trả          | 9.434.702.726   | 10.278.230.497  | 5.832.530.252   |
| B. Nguồn vốn chủ sở hữu | 14.336.762.204  | 19.256.480.371  | 31.409.375.308  |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>   | 25.771.464.930  | 29.534.710.868  | 37.241.905.506  |

*Biểu số 01: Sự biến động Tài sản và Nguồn vốn của Công ty*

Nhìn vào bảng trên ta có nhận xét như sau: Tổng tài sản và nguồn vốn của Công ty có xu hướng tăng lên và tăng mạnh ở năm 2010, điều này chứng tỏ cơ sở vật chất của Công ty đã được tăng cường, quy mô được mở rộng, sự gia tăng này sẽ tạo ra nguồn lợi tức dài hạn cho Công ty.

❖ Về sự biến động của doanh thu:

*Đơn vị tính: đồng*

| <b>Chỉ tiêu</b>      | <b>Năm 2008</b> | <b>Năm 2009</b> | <b>Năm 2010</b> |
|----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu thuần      | 126.378.499.400 | 225.658.102.972 | 358.241.714.915 |
| Lợi nhuận trước thuế | 95.275.126      | 317.760.067     | 123.693.569     |
| Thuế TNDN            | 23.818.782      | 55.608.012      | 29.921.591      |
| Lợi nhuận sau thuế   | 71.456.344      | 262.152.055     | 93.771.978      |

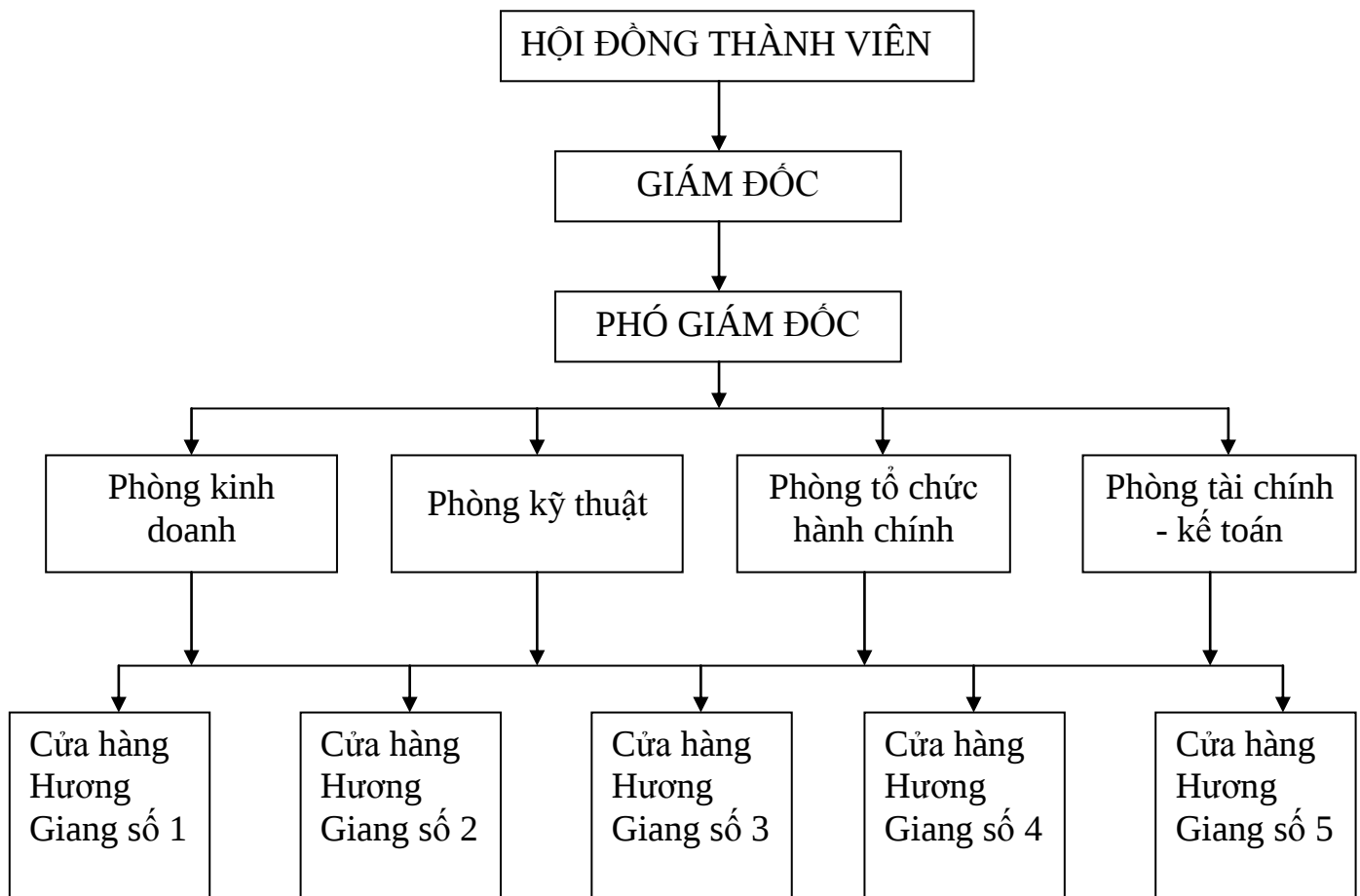
*Biểu số 02: Sự biến động về doanh thu của Công ty*

Qua bảng trên ta thấy: Lợi nhuận của Công ty trong năm 2009 tăng đáng kể so với năm 2008 và 2010. Điều này cho thấy Công ty đã chưa có những biện pháp thích hợp trong điều hành và quản lý kinh doanh để tăng lợi nhuận vì những biến động kinh tế trong năm 2009 và 2010 ảnh hưởng không đáng kể tới mặt hàng của Công ty.

## **2.4 Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty TNHH TM Hương Giang**

### **2.4.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty**

Công ty TNHH TM Hương Giang là một trong những công ty đang bước vào thời kỳ ổn định và phát triển. Với đội ngũ quản lý có kinh nghiệm, cùng đội ngũ nhân viên được đào tạo kỹ, có trình độ chuyên môn cao, chủ động sáng tạo trong kinh doanh nắm bắt nhu cầu đòi hỏi của khách hàng để có thể cạnh tranh đứng vững trên thị trường.



Sơ đồ 1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH TM Hương Giang

(Nguồn: Phòng Tổ chức hành chính công ty TNHH TM Hương Giang)

#### 2.4.2 Chức năng nhiệm vụ các phòng ban

- **Hội đồng thành viên:** là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty, quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ. Công ty gồm có 5 thành viên góp vốn. Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm giám đốc công ty.
- **Giám đốc:** là người trực tiếp quản lý cao nhất của công ty, là người đại diện pháp nhân của công ty trước pháp luật, chịu trách nhiệm trước nhà nước về các hoạt động của công ty và đại diện cho quyền lợi của toàn bộ nhân viên

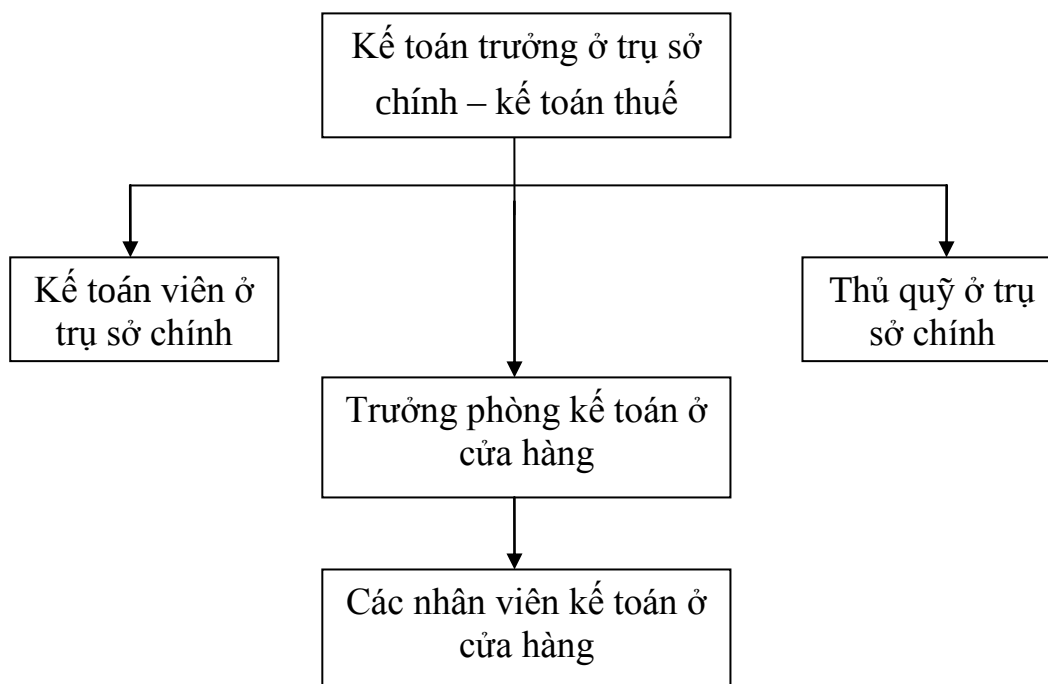
trong công ty. Giám đốc đưa ra các đường lối, chính sách, phương hướng hoạt động của công ty.

- **Phó giám đốc:** là người hỗ trợ giám đốc, chịu trách nhiệm trước giám đốc, trước Nhà nước về nhiệm vụ của mình được giám đốc phân công. Phó giám đốc có nhiệm vụ thay mặt giám đốc khi đi vắng hay được giám đốc ủy quyền để giải quyết và điều hành công ty, phối hợp các phòng ban trong công ty để lập và điều chỉnh kế hoạch phù hợp với xu thế của thị trường, quản lý chặt chẽ các loại vốn, hạch toán doanh thu tài chính theo đúng chế độ của Nhà nước nhằm phục vụ giám đốc điều hành công ty phát triển.
- **Phòng kinh doanh:** giúp giám đốc hoạch định chiến lược kinh doanh của Công ty, tiếp cận thị trường, nắm các thông tin kinh tế kịp thời đưa vào kinh doanh, ký và thực hiện hợp đồng với khách hàng, phụ trách giới thiệu và bán sản phẩm cho công ty.
- **Phòng kỹ thuật:** phụ trách công tác kỹ thuật, nâng cấp hoặc thay thế máy móc thiết bị của công ty, có trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm và công tác bảo hành sản phẩm.
- **Phòng tổ chức hành chính:** tham mưu cho giám đốc về tổ chức bộ máy quản lý, nghiên cứu lập kế hoạch hoạt động chung cho toàn công ty, quản lý và tổ chức nhân sự trong công ty, thực hiện các công tác lao động tiền lương, BHXH, BHYT, hỗ trợ các phòng ban khác soạn thảo văn bản, công văn, hồ sơ...
- **Phòng tài chính kế toán:** ghi chép phản ánh trung thực, chính xác, kịp thời mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, giúp đỡ giám đốc đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh như (số lượng, doanh thu, lao động, tiền lương, thuế...), thống kê hàng tháng, quý, định kỳ cho ban lãnh đạo, nắm vững tình hình để đề ra phương

hướng phát triển, theo dõi tình hình thị trường, thu thập thông tin, báo cáo và đề xuất kịp thời với lãnh đạo công ty.

## 2.5 Đặc điểm bộ máy kế toán của công ty TNHH TM Hương Giang

### 2.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán của công ty



Sơ đồ 2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

(Nguồn: Phòng Tổ chức hành chính công ty TNHH TM Hương Giang)

- **Kế toán trưởng** (đồng thời là kế toán thuế): là người giúp việc cho Giám đốc công ty trong việc chỉ đạo và tổ chức công tác kế toán của công ty. Kế toán trưởng xây dựng kế hoạch, cân đối về tài chính, tổng hợp báo cáo từ các cửa hàng để lập báo cáo tài chính toàn công ty, kê khai thuế và quyết toán thuế với cục thuế theo chế độ quy định.
- **Kế toán viên ở trụ sở chính**: có trách nhiệm bao quát tất cả số liệu bán hàng, kế toán bán hàng, tiền lương, TSCĐ, hàng hoá, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản công nợ phải thu phải trả...phát sinh tại trụ sở chính.
- **Thủ quỹ ở trụ sở chính**: xuất nhập quỹ tiền mặt theo các chứng từ đã được phê duyệt, quản lý, bảo quản tiền mặt, lập sổ quỹ và báo cáo quỹ hàng ngày, chịu trách nhiệm về số tồn quỹ trên sổ và số tồn quỹ thực tế.

- **Trưởng phòng kế toán ở cửa hàng:** có trách nhiệm quản lý công tác kế toán ở cửa hàng, thường xuyên báo cáo tình hình kế toán tại cửa hàng cho kế toán trưởng.
- **Các nhân viên kế toán tại cửa hàng:** có trách nhiệm bao quát tất cả số liệu bán hàng, kế toán bán hàng, tiền lương, TSCĐ, hàng hoá, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản công nợ phải thu phải trả...phát sinh tại cửa hàng.

### **2.5.2 Chế độ kế toán áp dụng tại công ty**

#### **2.5.2.1 Đặc điểm các chứng từ kế toán**

- Công ty hiện đang áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo quyết định số 48
- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ 01/01 đến hết 31/12 hằng năm)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- + Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi theo giá gốc
- + Phương pháp tính trị giá hàng xuất kho: Thực tế đích danh
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định áp dụng: Khấu hao đường thẳng
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ

#### **2.5.2.2 Hệ thống sổ kế toán tại công ty**

- Sổ kế toán tổng hợp: Sổ nhật ký chung, sổ cái các tài khoản.
- + Sổ nhật ký chung: là loại sổ kế toán tổng hợp ghi theo các chứng từ phát sinh trong tháng, đảm bảo an toàn cho các chứng từ ghi sổ, có tác dụng đối chiếu với các số liệu ghi ở sổ cái.
- + Sổ cái các tài khoản: là sổ kế toán tổng hợp ghi theo các tài khoản kế toán.
- Sổ chi tiết: sổ chi tiết các tài khoản, sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)...

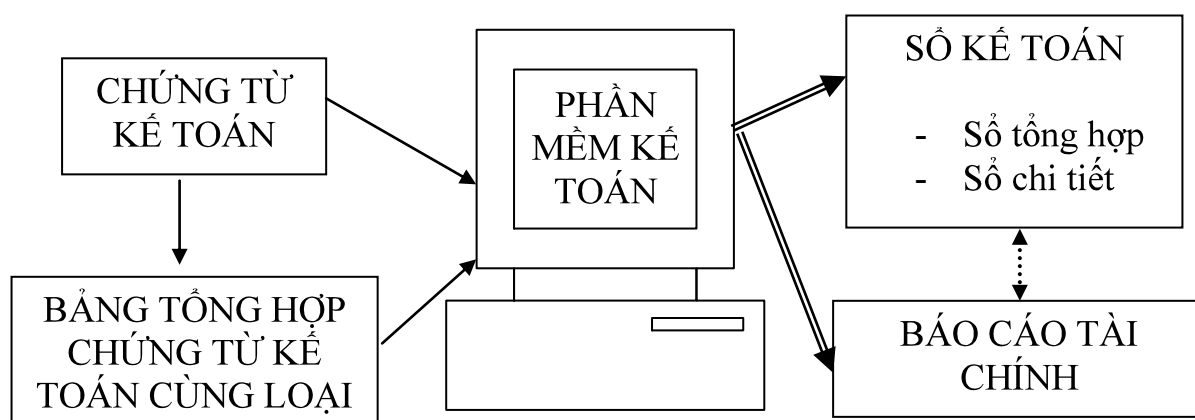
### 2.5.3 Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại công ty

Hệ thống sổ sách kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức kế toán máy. Đặc trưng cơ bản của hình thức này là: công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức kế toán Nhật ký chung.

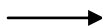
Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Cuối tháng (hoặc vào bất kỳ thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo tính chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

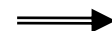
#### TRÌNH TỰ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH



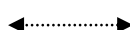
Nhập số liệu hàng ngày



In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm

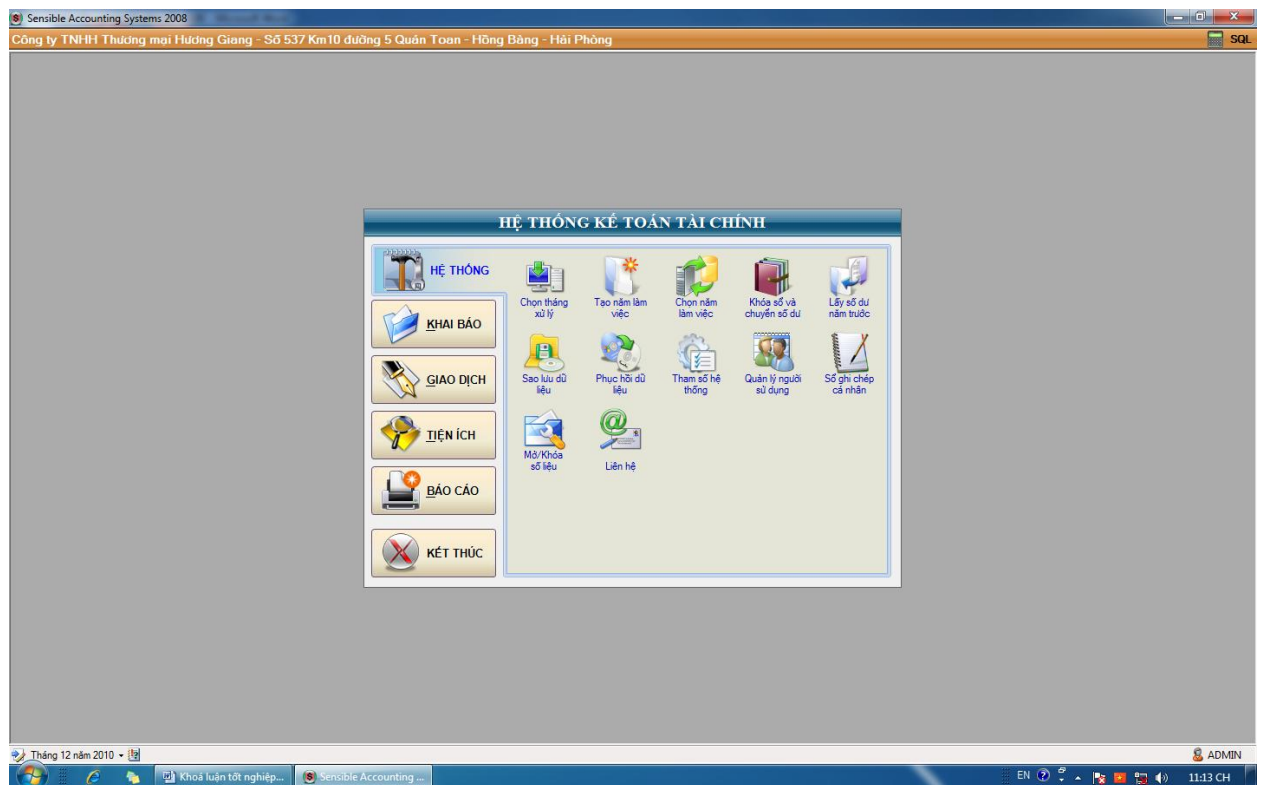


Quan hệ đối chiếu, kiểm tra



Để thuận tiện cho việc ghi sổ và giảm bớt gánh nặng công việc cho các kế toán viên của phòng Tài chính - Kế toán, công ty đã ứng dụng phần mềm kế toán ***Sensible Accounting Systems 2008*** trong công tác ghi sổ, lập báo cáo. Phần mềm có dạng như biểu số 03:

Biểu số 03:



***Giao diện phần mềm kế toán Sensible Accounting Systems 2008***

## **2.6 Thực trạng lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH TM Hương Giang**

### **2.6.1 Thực trạng lập BCDKT tại Công ty TNHH TM Hương Giang**

#### **2.6.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH TM Hương Giang**

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái);
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

#### **2.6.1.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán**

Trước khi lập Bảng cân đối kế toán tại công ty có thực hiện một số công việc chuẩn bị như sau:

+ Tiến hành kết chuyển các khoản liên quan giữa các tài khoản phù hợp với quy định;

+ Kiểm kê tài sản và tiến hành điều chỉnh lại số liệu trong Sổ kế toán theo số kiểm kê, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan;

+ Khoá Sổ Cái tổng hợp, chi tiết để xác định số dư cuối kỳ.

Định kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nghĩa là kiểm tra xem các nghiệp vụ kinh tế được kế toán nhập dữ liệu vào máy có đầy đủ chứng từ hay không. Nếu có sai sót, kế toán phải có các biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra được tiến hành như sau:

+ Kế toán tiến hành in Sổ Nhật ký chung từ phần mềm;

+ Sắp xếp các chứng từ kế toán cần kiểm tra theo đúng số thứ tự của chứng từ;

+ Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ phát sinh được phản ánh vào Sổ Nhật ký chung;

+ Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh trong Sổ Nhật ký chung;

+ Đối chiếu nội dung kinh tế của từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong Sổ Nhật ký chung;

+ Kiểm tra mối quan hệ đối ứng tài khoản trong Sổ Nhật ký chung;

+ Kiểm tra sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền theo từng nghiệp vụ phản ánh trong Sổ Nhật ký chung;

+ Kiểm tra ngày tháng ghi trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ ghi trong Sổ Nhật ký chung và ngày ghi Sổ Nhật ký chung.

Ví dụ: Ngày 07 tháng 12 năm 2010 phát sinh nghiệp vụ xuất kho bán hàng cho khách hàng Đỗ Thị Dung. Các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ kinh tế này như sau:

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

Biểu số 04:

Công ty TNHH thương mại Hương Giang  
Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

Nợ TK 632: 28.562.727  
Có TK 156: 28.562.727

**PHIẾU XUẤT KHO**

**Số: 10/12**

*Ngày 7 tháng 12 năm 2010*

Họ tên người giao hàng: **Vũ Đức Thiện**  
Địa chỉ: **Cửa hàng trưởng**  
Lý do xuất kho: **Xuất bán lẻ**  
Xuất tại kho: **Kho công ty**  
Địa điểm: **Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng**

| TT | Tên, nhãn hiệu quy cách hàng hóa | Mã số   | ĐVT | Số lượng | Đơn giá    | Thành tiền |
|----|----------------------------------|---------|-----|----------|------------|------------|
| 1  | Honda Future X                   | 1350043 | Cái | 1        | 28.562.727 | 28.562.727 |
|    |                                  |         |     |          |            |            |
|    |                                  |         |     |          |            |            |
|    |                                  |         |     |          |            |            |
|    | Cộng:                            |         |     |          |            | 28.562.727 |

**Người lập phiếu  
trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Người giao hàng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán**  
(Ký, họ tên)

**Phiếu xuất kho**

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

Biểu số 05:

HÓA ĐƠN  
GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
Liên 3: Nội bộ

Mẫu số: GTKT-3LL  
EV/2010B  
0003076

Ngày 7 tháng 12 năm 2010

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH TM Hương Giang  
Địa chỉ: Số 537 - Km10 đường 5 - Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng  
Số tài khoản:.....  
Điện thoại: 0313.534666 MST: 0200576859  
Họ tên người mua hàng: Đỗ Thị Dung  
Tên đơn vị:  
Địa chỉ: Bắc Sơn - An Dương - Hải Phòng  
Số tài khoản:.....  
Hình thức thanh toán: Tiền mặt MST:.....

| STT                                      | Tên hàng hóa, dịch vụ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá    | Thành tiền |
|------------------------------------------|-----------------------|-----|----------|------------|------------|
| A                                        | B                     | C   | 1        | 2          | 3=1*2      |
| 1                                        | Xe máy Honda Future X | Cái | 01       | 29.545.455 | 29.545.455 |
|                                          | Số khung: 491131      |     |          |            |            |
|                                          | Số máy: 0509496       |     |          |            |            |
|                                          |                       |     |          |            |            |
|                                          |                       |     |          |            |            |
| Cộng tiền hàng:                          |                       |     |          |            | 29.545.455 |
| Thuế suất thuế GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: |                       |     |          |            | 2.954.545  |
| Tổng cộng tiền thanh toán:               |                       |     |          |            | 32.500.000 |

Số tiền viết bằng chữ: Ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng chẵn

Người mua hàng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Hóa đơn GTGT**

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

---

**Biểu số 06:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang  
Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

Nợ TK 111: 32.500.000  
Có TK 511 : 29.545.455  
Có TK 3331: 2.954.545

**PHIẾU THU**

Ngày 7 tháng 12 năm 2010

Họ tên người nộp tiền: ***Đỗ Thị Dung***  
Địa chỉ: ***Bắc Sơn – An Dương - Hải Phòng***  
Lý do nộp: ***Mua xe máy Honda Future X***  
Số tiền: ***32.500.000***  
(Viết bằng chữ): ***Ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng chẵn.***

Chứng từ kèm theo: ***HĐ GTGT EV/2010B 0003076***

Đã nhận đủ số tiền: ***Ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng chẵn***  
(viết bằng chữ)

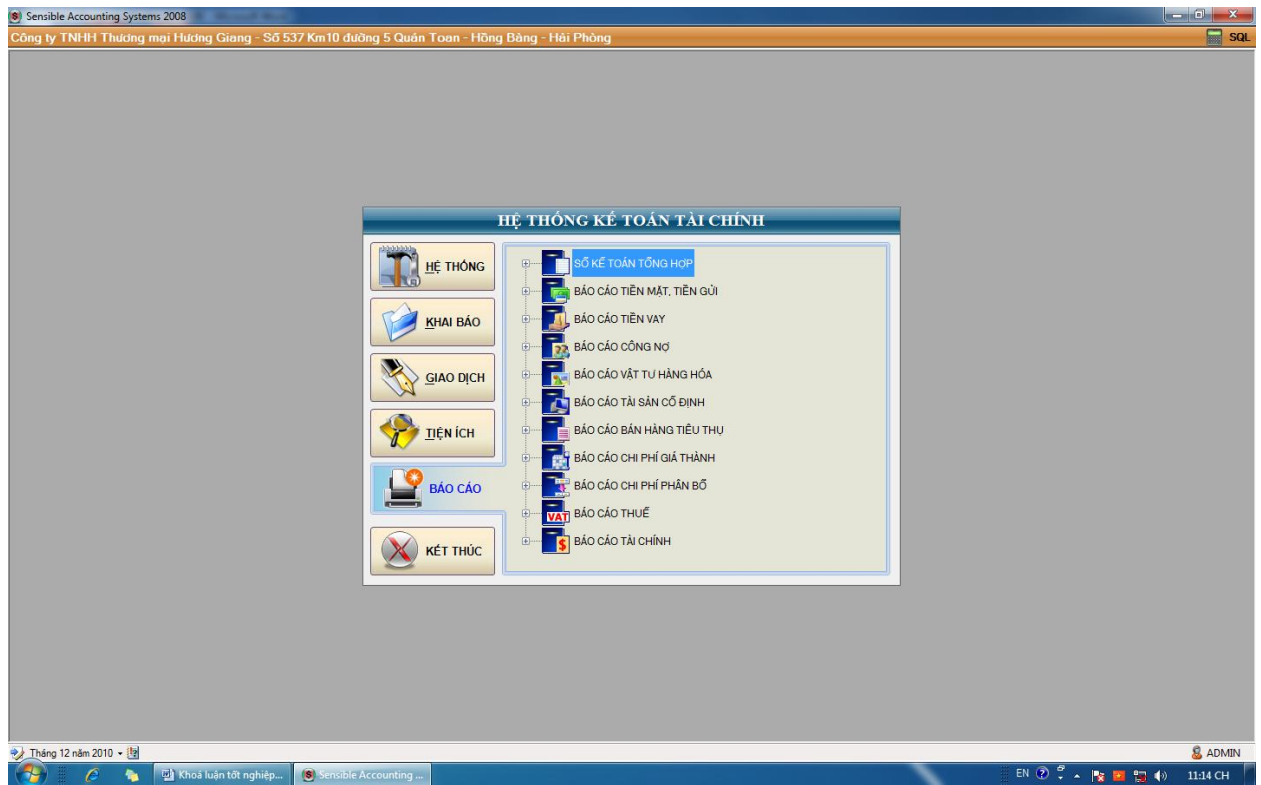
Ngày tháng năm 2010

|                                           |                                       |                                |                                        |                                        |
|-------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Giám đốc</b><br>(Ký, họ tên, đóng dấu) | <b>Kế toán trưởng</b><br>(Ký, họ tên) | <b>Thủ quỹ</b><br>(Ký, họ tên) | <b>Người lập phiếu</b><br>(Ký, họ tên) | <b>Người nhận tiền</b><br>(Ký, họ tên) |
|-------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|

**Phiếu thu**

Để kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ kinh tế trên, kế toán tiến hành đối chiếu với Sổ Nhật ký chung về số chứng từ, ngày tháng, nội dung kinh tế. Kế toán thực hiện thao tác trên phần mềm : Chọn “Báo cáo”  $\Rightarrow$  “Sổ kế toán tổng hợp” xuất hiện bảng có dạng:

Biểu số 07:



Sau đó chọn “Sổ nhật ký chung”/ xuất hiện bảng, kế toán nhập dữ liệu cần thiết/ Chọn “Nhập xong” xuất hiện Sổ Nhật ký chung như biểu số 08.

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Biểu số 08:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang  
Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2010

*Đơn vị tính: đồng*

| Chứng từ        |               | Diễn giải                                                                                                                | TK<br>ĐƯ                               | Số phát sinh              |                                       |
|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Số hiệu         | Ngày<br>tháng |                                                                                                                          |                                        | Nợ                        | Có                                    |
| PKT 1/12        | 01-12         | Nợ tiền mua hàng công ty Honda VN<br>+ Hàng hoá<br>+ Thuế GTGT đầu vào<br>+ Phải trả người bán                           | 156<br>133<br>331                      | 225.904.544<br>22.590.456 | 248.495.000                           |
| PKT 2/12        | 01-12         | Nợ tiền mua hàng công ty Honda VN<br>+ Hàng hoá<br>+ Thuế GTGT đầu vào<br>+ Phải trả người bán                           | 156<br>133<br>331                      | 137.835.910<br>13.783.590 | 151.619.500                           |
| PKT 3/12        | 02-12         | Chuyển hàng nội bộ<br>+ Hàng hoá<br>+ Thuế GTGT đầu vào<br>+ Phải trả nội bộ                                             | 156<br>133<br>336                      | 22.502.182<br>2.250.218   | 24.752.400                            |
|                 |               | .....                                                                                                                    |                                        |                           |                                       |
| <b>PT 10/12</b> | <b>07-12</b>  | <b>Thu tiền bán hàng (HĐ 0003076)</b><br>+ Tiền mặt<br>+ Doanh thu bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ<br>+ Thuế GTGT đầu ra | <b>111</b><br><b>511</b><br><b>333</b> | <b>32.500.000</b>         | <b>29.545.455</b><br><b>2.954.545</b> |
| <b>PX 10/12</b> | <b>07-12</b>  | <b>Xuất hàng bán</b><br>+ Giá vốn hàng bán<br>+ Hàng hoá                                                                 | <b>632</b><br><b>156</b>               | <b>28.562.727</b>         | <b>28.562.727</b>                     |
|                 |               | .....                                                                                                                    |                                        |                           |                                       |
| GBN             | 31-12         | Trích trả tiền hàng cho Cty Honda VN<br>+ Phải trả người bán<br>+ Tiền gửi ngân hàng BIDV Hải<br>Phòng                   | 331<br>112<br>1                        | 1.500.000.000             | 1.500.000.000                         |
| PT 378/12       | 31-12         | Thu tiền bán hàng (HĐ 0010511)<br>+ Tiền mặt<br>+ Doanh thu bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ<br>+ Thuế GTGT đầu ra        | 111<br>511<br>333                      | 16.100.000                | 14.636.364<br>1.463.636               |
| PX<br>369/12    | 31-12         | Xuất hàng bán<br>+ Giá vốn hàng bán<br>+ Hàng hoá                                                                        | 632<br>156                             | 14.277.273                | 14.277.273                            |
|                 |               | .....                                                                                                                    |                                        |                           |                                       |
|                 |               | .....                                                                                                                    |                                        |                           |                                       |
|                 |               | <b>Cộng số phát sinh</b>                                                                                                 | <b>x</b>                               | <b>2.804.449.188.878</b>  | <b>2.804.449.188.878</b>              |

*Ngày tháng năm 2010*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

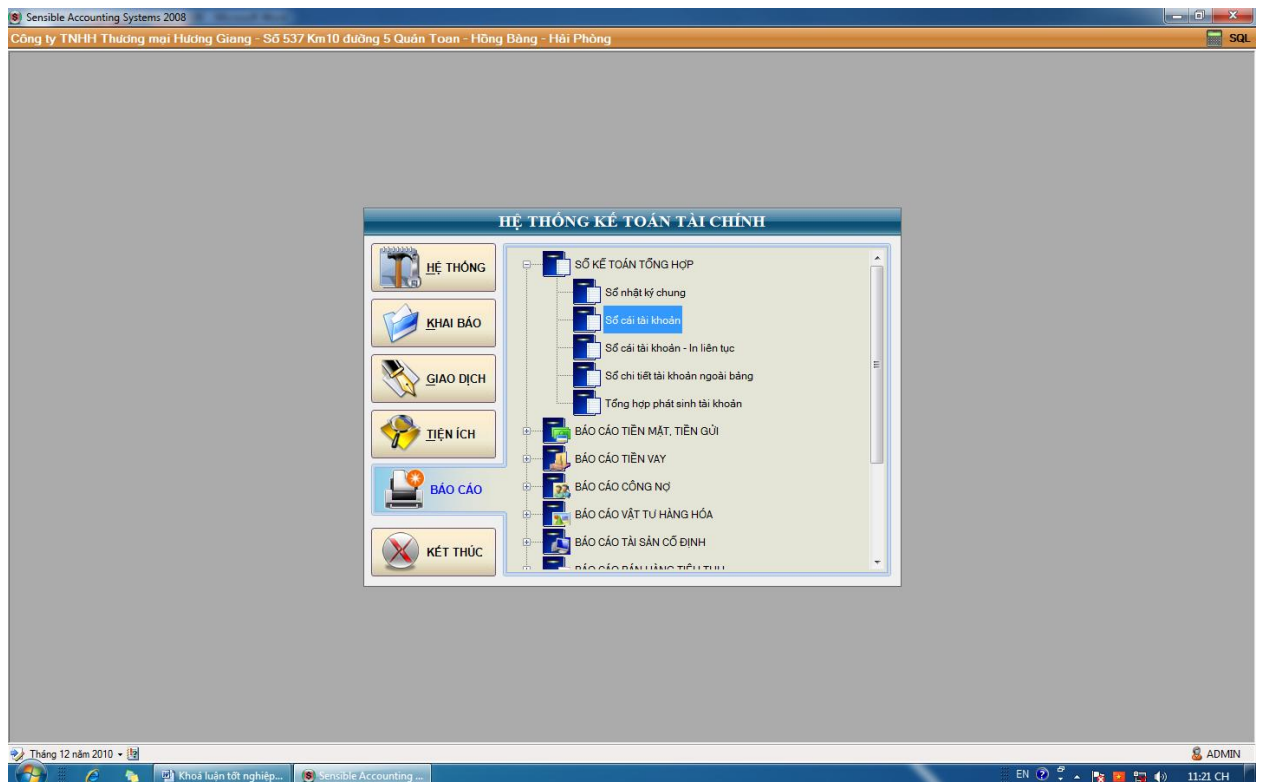
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Sổ Nhật ký chung**

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán công ty TNHH TM Hương Giang năm 2010)*

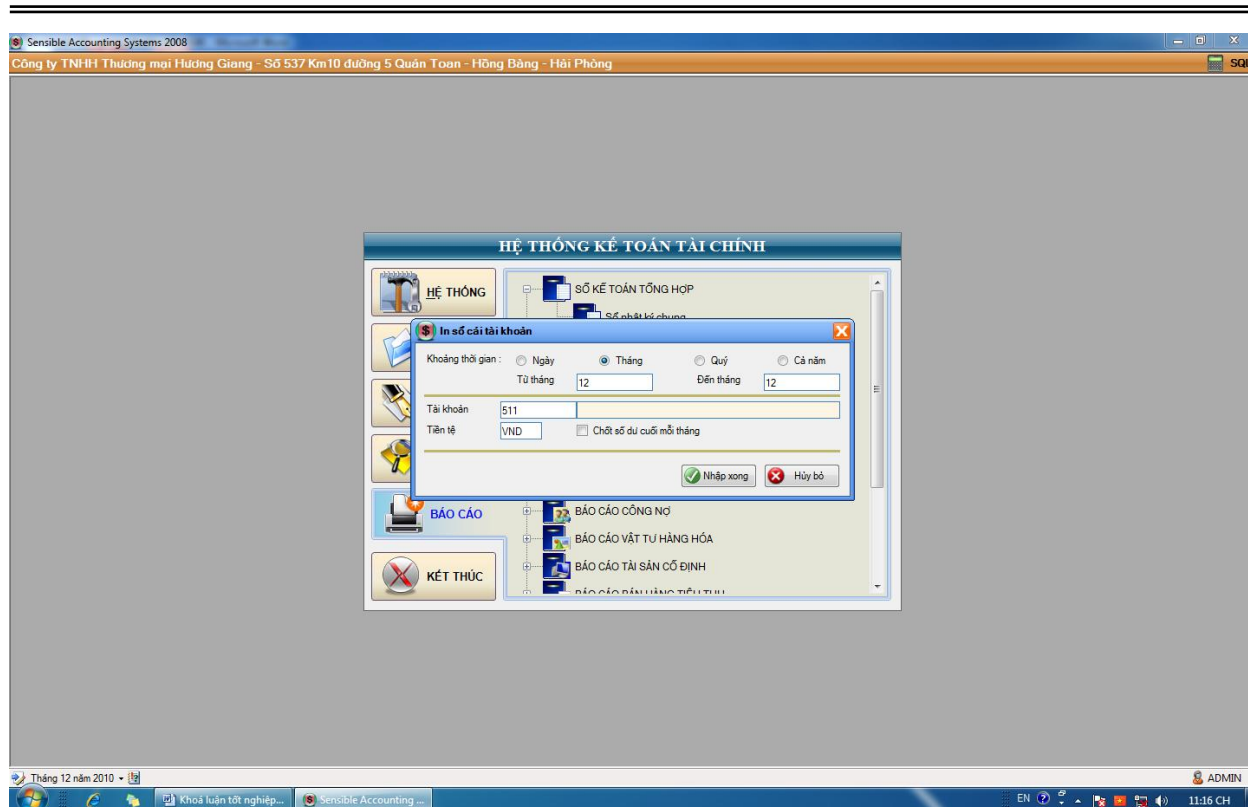
Kế toán tiến hành kiểm tra số liệu giữa Sổ Nhật ký chung với Phiếu xuất kho, hoá đơn GTGT và các chứng từ khác liên quan xem có chính xác và hợp lý hay không. Theo quy trình phần mềm kế toán, các số liệu từ Nhật ký chung được tự động nhập vào Sổ Cái. Để xem được Sổ Cái, tiến hành thao tác trên phần mềm như sau: Từ màn hình chính chọn “Báo cáo” ⇒ “Sổ kế toán tổng hợp” ⇒ “Sổ cái tài khoản” xuất hiện bảng có dạng:

Biểu số 09:



Kế toán nhập dữ liệu cần thiết. Ví dụ muốn xem Sổ Cái TK 511 tháng 12 ta nhập dữ liệu như sau:

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*



Sau đó chọn “Nhập xong”. Xuất hiện Sổ Cái TK 511 như biểu số 10:

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Biểu số 10:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang  
Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Năm 2010

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 511

*Đơn vị tính: đồng*

| Chứng từ        |                | Diễn giải                            | TK<br>ĐƯ   | Số tiền                |                        |
|-----------------|----------------|--------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| Số hiệu         | Ngày,<br>tháng |                                      |            | Nợ                     | Có                     |
|                 |                | Số dư đầu kỳ                         |            |                        |                        |
|                 |                | ...                                  |            |                        |                        |
| PT 1/12         | 01-12          | Thu tiền bán hàng (HĐ 0088533)       | 111        |                        | 28.636.364             |
| PT 2/12         | 01-12          | Thu tiền bán hàng (HĐ 0010787)       | 111        |                        | 13.727.273             |
|                 |                | ...                                  |            |                        |                        |
| <b>PT 14/12</b> | <b>07-12</b>   | <b>Thu tiền bán hàng (HĐ 003076)</b> | <b>111</b> |                        | <b>29.545.455</b>      |
| PT 15/12        | 08-12          | Thu tiền bán hàng (HĐ 0010789)       | 111        |                        | 28.636.364             |
|                 |                | ...                                  |            |                        |                        |
| PKT 200/12      | 31-12          | K/C doanh thu Bhang & CCDV           | 911        | 313.385.626.696        |                        |
|                 |                | <b>Cộng số phát sinh</b>             | <b>x</b>   | <b>313.385.626.696</b> | <b>313.385.626.696</b> |
|                 |                | Số dư cuối kỳ                        |            |                        |                        |

*Ngày tháng năm 2010*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Sổ Cái TK 511**

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán công ty TNH TM Hương Giang)*

Thực hiện thao tác tương tự như trên ta có các biểu số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Biểu số 11:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang  
Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Năm 2010

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

*Đơn vị tính: đồng*

| Chứng từ            |                | Diễn giải                | TK<br>ĐƯ           | Số tiền                         |                        |
|---------------------|----------------|--------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số<br>hiệu          | Ngày,<br>tháng |                          |                    | Nợ                              | Có                     |
|                     |                | Số dư đầu kỳ             |                    | <b>84.843.642</b>               |                        |
|                     |                | .....                    |                    |                                 |                        |
| PT<br>1/12          | 01-12          | Thu tiền bán hàng        | 511<br>333         | 28.636.364<br>2.863.636         |                        |
| PT<br>2/12          | 01-12          | Thu tiền bán hàng        | 511<br>333         | 13.727.273<br>1.372.727         |                        |
| PC<br>1/12          | 01-12          | Chi trả tiền mua xăng    | 642<br>133         |                                 | 1.200.000<br>112.000   |
|                     |                | .....                    |                    |                                 |                        |
| <b>PT<br/>14/12</b> | <b>07-12</b>   | <b>Thu tiền bán hàng</b> | <b>511<br/>333</b> | <b>29.545.455<br/>2.954.545</b> |                        |
|                     |                | .....                    |                    |                                 |                        |
|                     |                | <b>Cộng số phát sinh</b> | <b>x</b>           | <b>375.743.183.698</b>          | <b>374.037.863.498</b> |
|                     |                | Số dư cuối kỳ            |                    | <b>1.790.163.842</b>            |                        |

*Ngày tháng năm 2010*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Sổ Cái TK 111**

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán công ty TNHH TM Hương Giang)*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Biểu số 12:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang

Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Năm 2010

Tên tài khoản: Tiền gửi Ngân hàng

Số hiệu: 112

*Đơn vị tính: đồng*

| Chứng từ    |                | Diễn giải                                               | TK<br>ĐƯ' | Số tiền                |                        |
|-------------|----------------|---------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| Số hiệu     | Ngày,<br>tháng |                                                         |           | Nợ                     | Có                     |
|             |                | <b>Số dư đầu tháng</b>                                  |           | <b>2.545.096.742</b>   |                        |
|             |                | .....                                                   |           |                        |                        |
| UNC<br>21   | 21-12          | Thanh toán tiền hàng                                    | 331       |                        | 1.500.000.000          |
| PC<br>40/12 | 23-12          | Chi nộp tiền vào TK ngân hàng<br>ĐT&PT                  | 111       | 452.297.500            |                        |
| GBN         | 23-12          | Trả tiền thu phí giao dịch                              | 642       |                        | 22.000                 |
| GBN         | 23-12          | Thanh toán tiền hàng cho công ty<br>Honda Việt Nam      | 331       |                        | 2.000.000.000          |
| GBC         | 26-12          | Cty TNHH vận tải Phú Minh thanh<br>toán tiền mua xe máy | 131       | 31.000.000             |                        |
| PC<br>58/12 | 28-12          | Chi nộp tiền vào TK ngân hàng<br>BIDV                   | 111       | 18.600.000             |                        |
|             |                | ....                                                    |           |                        |                        |
|             |                | <b>Cộng số phát sinh</b>                                |           | <b>362.094.343.306</b> | <b>362.712.549.311</b> |
|             |                | <b>Số dư cuối tháng</b>                                 |           | <b>1.926.890.737</b>   |                        |

*Ngày tháng năm 2010*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Sổ Cái TK 112**

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán công ty TNHH TM Hương Giang)*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Biểu số 13:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang

Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Năm 2010

Tên tài khoản: Tiền đang chuyển

Số hiệu: 113

*Đơn vị tính: đồng*

| Chứng từ     |                | Diễn giải                                                                                                                                                 | TK<br>ĐƯ' | Số tiền           |                   |
|--------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-------------------|
| Số hiệu      | Ngày,<br>tháng |                                                                                                                                                           |           | Nợ                | Có                |
|              |                | <b>Số dư đầu tháng</b>                                                                                                                                    |           |                   |                   |
|              |                | .....                                                                                                                                                     |           |                   |                   |
| PKT<br>26/12 | 20-12          | Khách hàng trả trước tiền mua hàng bằng tiền mặt, công ty đã nộp vào Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam như chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng | 131       | 42.297.500        |                   |
| GBC          | 26-12          | Ngân hàng ĐT&PT báo Có các khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản tiền gửi của công ty                                                                   | 112       |                   | 42.297.500        |
|              |                | ....                                                                                                                                                      |           |                   |                   |
|              |                | <b>Cộng số phát sinh</b>                                                                                                                                  |           | <b>59.183.000</b> | <b>59.183.000</b> |
|              |                | <b>Số dư cuối tháng</b>                                                                                                                                   |           |                   |                   |

*Ngày tháng năm 2010*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Sổ Cái TK 113**

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán công ty TNHH TM Hương Giang)*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Biểu số 14:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang

Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

**SỐ CÁI**

Năm 2010

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Số hiệu: 632

*Đơn vị tính: đồng*

| Chứng từ            |                | Diễn giải               | TK<br>ĐƯ   | Số tiền                |                        |
|---------------------|----------------|-------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| Số hiệu             | Ngày,<br>tháng |                         |            | Nợ                     | Có                     |
|                     |                | <b>Số dư đầu kỳ</b>     |            |                        |                        |
|                     |                | .....                   |            |                        |                        |
| PX<br>01/12         | 01-12          | Giá vốn hàng bán        | 156        | 13.411.273             |                        |
| PX<br>02/12         | 01-12          | Giá vốn hàng bán        | 156        | 28.562.727             |                        |
| PX<br>03/12         | 02-12          | Giá vốn hàng bán        | 156        | 24.233.727             |                        |
|                     |                | ....                    |            |                        |                        |
| <b>PX<br/>10/12</b> | <b>07-12</b>   | <b>Giá vốn hàng bán</b> | <b>156</b> | <b>28.562.727</b>      |                        |
|                     |                | .....                   |            |                        |                        |
|                     |                | .....                   |            |                        |                        |
| PKT<br>200/12       | 31-12          | Kết chuyển giá vốn      | 911        |                        | 352.668.583.644        |
|                     |                | <b>Cộng phát sinh</b>   | <b>x</b>   | <b>352.668.583.644</b> | <b>352.668.583.644</b> |
|                     |                | <b>Số dư cuối kỳ</b>    |            |                        |                        |

*Ngày tháng năm 2010*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Số cái TK 632**

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán công ty TNHH TM Hương Giang)*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Biểu số 15:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang

Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

**SỐ CÁI**

Năm 2010

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu: 642

*Đơn vị tính: đồng*

| Chứng từ      |                | Diễn giải                                  | TK<br>ĐƯ | Số tiền              |                      |
|---------------|----------------|--------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------|
| Số hiệu       | Ngày,<br>tháng |                                            |          | Nợ                   | Có                   |
|               |                | <b>Số dư đầu kỳ</b>                        |          |                      |                      |
|               |                | .....                                      |          |                      |                      |
| PC<br>16/12   | 06-12          | Chi trả tiền mua xăng                      | 111      | 1.200.000            |                      |
| PC<br>17/12   | 09-12          | Chi trả tiền quảng cáo                     | 111      | 12.727.273           |                      |
| GBN           | 23-12          | Trả tiền thu phí giao dịch                 | 112      | 22.000               |                      |
|               |                | .....                                      |          |                      |                      |
|               |                | .....                                      |          |                      |                      |
| PKT<br>200/12 | 31-12          | Kết chuyển chi phí quản lý<br>doanh nghiệp | 911      |                      | 5.506.710.147        |
|               |                | <b>Cộng số phát sinh</b>                   | <b>x</b> | <b>5.506.710.147</b> | <b>5.506.710.147</b> |
|               |                | <b>Số dư cuối kỳ</b>                       |          |                      |                      |
|               |                |                                            |          |                      |                      |
|               |                |                                            |          |                      |                      |

*Ngày tháng năm 2010*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Số cái TK 642**

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán công ty TNHH TM Hương Giang)*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Biểu số 16:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang

Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Năm 2010

Tên tài khoản: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số hiệu: 821

*Đơn vị tính: đồng*

| Chứng từ      |                | Diễn giải             | TK<br>ĐƯ | Số tiền           |                   |
|---------------|----------------|-----------------------|----------|-------------------|-------------------|
| Số<br>hiệu    | Ngày,<br>tháng |                       |          | Nợ                | Có                |
|               |                | <b>Số dư đầu kỳ</b>   |          |                   |                   |
| PKT           | 31-12          | Thuế TNDN phải nộp    | 3334     | 29.921.591        |                   |
| PKT<br>200/12 | 31-12          | Kết chuyển thuế TNDN  | 911      |                   | 29.921.591        |
|               |                | <b>Cộng phát sinh</b> | <b>x</b> | <b>29.921.591</b> | <b>29.921.591</b> |
|               |                | <b>Số dư cuối kỳ</b>  |          |                   |                   |

*Ngày tháng năm 2010*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Sổ cái TK 821**

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán công ty TNHH TM Hương Giang)*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Biểu số 17:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang

Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Năm 2010

Tên tài khoản: Hàng hoá

Số hiệu: 156

*Đơn vị tính: đồng*

| Chứng từ             |                | Diễn giải                            | TK<br>ĐƯ   | Số tiền                |                        |
|----------------------|----------------|--------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| Số<br>hiệu           | Ngày,<br>tháng |                                      |            | Nợ                     | Có                     |
|                      |                | Số dư đầu kỳ                         |            | <u>18.298.886.627</u>  |                        |
|                      |                | .....                                |            |                        |                        |
| PXK<br>01/12         | 01-12          | Xuất bán lẻ                          | 632        |                        | 13.411.273             |
| PXK<br>02/12         | 01-12          | Xuất bán lẻ                          | 632        |                        | 28.562.727             |
| PXK<br>03/12         | 02-12          | Xuất bán lẻ                          | 632        |                        | 24.233.727             |
| PNK<br>01/12         | 03-12          | Mua xe của công ty Honda Việt<br>Nam | 331        | 225.904.544            |                        |
|                      |                | .....                                |            |                        |                        |
| <b>PXK<br/>14/12</b> | <b>07-12</b>   | <b>Xuất bán lẻ</b>                   | <b>632</b> |                        | <b>28.562.727</b>      |
|                      |                | .....                                |            |                        |                        |
|                      |                | Cộng số phát sinh                    | x          | <b>348.834.982.036</b> | <b>351.981.350.205</b> |
|                      |                | Số dư cuối kỳ                        |            | <u>15.152.518.458</u>  |                        |

*Ngày tháng năm 2010*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Sổ cái TK 152**

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán công ty TNHH TM Hương Giang)*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Biểu số 18:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang

Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

**SỐ CÁI**

Năm 2010

Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu: 911

*Đơn vị tính: đồng*

| Chứng từ      |                | Diễn giải                                            | TK<br>ĐƯ | Số tiền                |                        |
|---------------|----------------|------------------------------------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| Số hiệu       | Ngày,<br>tháng |                                                      |          | Nợ                     | Có                     |
|               |                | <b>Số dư đầu kỳ</b>                                  |          |                        |                        |
| PKT<br>200/12 | 31-12          | Kết chuyển doanh thu bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ | 511      |                        | 313.385.626.696        |
| PKT<br>200/12 | 31-12          | Kết chuyển doanh thu nội bộ                          | 512      |                        | 44.856.088.219         |
| PKT<br>200/12 | 31-12          | Kết chuyển doanh thu tài chính                       | 515      |                        | 57.272.445             |
| PKT<br>200/12 | 31-12          | Kết chuyển giá vốn hàng bán                          | 632      | 352.668.583.644        |                        |
| PKT<br>200/12 | 31-12          | Kết chuyển chi phí quản lý doanh<br>nghiệp           | 642      | 5.506.710.147          |                        |
| PKT<br>200/12 | 31-12          | Kết chuyển chi phí thuế hiện hành                    | 821      | 29.921.591             |                        |
| PKT<br>200/12 | 31-12          | Lợi nhuận chưa phân phối                             | 421      |                        | 92.770.131             |
|               |                | <b>Cộng phát sinh</b>                                | <b>x</b> | <b>359.137.916.321</b> | <b>359.137.916.321</b> |
|               |                | <b>Số dư cuối kỳ</b>                                 |          |                        |                        |

*Ngày tháng năm 2010*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Sổ cái TK 911**

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán công ty TNHH TM Hương Giang)*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Biểu số 19:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang

Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Năm 2010

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

*Đơn vị tính: đồng*

| Chứng từ     |                | Diễn giải                                         | TK<br>ĐƯ   | Số tiền                |                           |
|--------------|----------------|---------------------------------------------------|------------|------------------------|---------------------------|
| Số<br>hiệu   | Ngày,<br>tháng |                                                   |            | Nợ                     | Có                        |
|              |                | Số dư đầu kỳ                                      |            | <u>2.014.941.147</u>   |                           |
|              |                | .....                                             |            |                        |                           |
| PKT<br>01/12 | 03-12          | Nợ tiền mua hàng công ty Honda<br>Việt Nam        | 156<br>133 |                        | 225.904.544<br>22.590.456 |
| UNC<br>02    | 06-12          | Trích trả tiền hàng cho công ty<br>Honda Việt Nam | 112        | 500.000.000            |                           |
| PKT<br>02/12 | 28-12          | Nợ tiền mua hàng công ty Honda<br>Việt Nam        | 156<br>133 |                        | 227.203.180<br>22.720.320 |
|              |                | .....                                             |            |                        |                           |
|              |                | .....                                             |            |                        |                           |
|              |                | <b>Cộng phát sinh</b>                             | <b>x</b>   | <b>288.787.593.016</b> | <b>283.451.771.247</b>    |
|              |                | Số dư cuối kỳ                                     |            | <u>7.350.763.186</u>   |                           |

*Ngày tháng năm 2010*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Sổ cái TK 331**

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán công ty TNHH TM Hương Giang)*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Biểu số 20:**

Công ty TNHH thương mại Hương Giang

Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Năm 2010

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

*Đơn vị tính: đồng*

| Chứng từ     |                | Diễn giải                      | TK<br>ĐƯ | Số tiền               |                           |
|--------------|----------------|--------------------------------|----------|-----------------------|---------------------------|
| Số<br>hiệu   | Ngày,<br>tháng |                                |          | Nợ                    | Có                        |
|              |                | Số dư đầu kỳ                   |          |                       | <b><u>210.388.534</u></b> |
|              |                | .....                          |          |                       |                           |
| PKT<br>58/12 | 16-12          | Công ty Honda Việt Nam nợ tiền | 511      | 63.326.536            |                           |
|              |                | phí bảo hành                   |          |                       |                           |
|              |                | Thuế GTGT đầu ra               | 3331     | 6.332.654             |                           |
| PKT<br>74/12 | 23-12          | XN thương mại Thanh Tùng nợ    | 511      | 65.363.637            |                           |
|              |                | tiền hàng                      |          |                       |                           |
|              |                | Thuế GTGT đầu ra               | 3331     | 6.536.363             |                           |
| PKT<br>75/12 | 23-12          | Công ty TNHH TM và XD Hà       | 112      |                       | 78.594.000                |
|              |                | Trang ứng trước tiền hàng      |          |                       |                           |
|              |                | .....                          |          |                       |                           |
|              |                | .....                          |          |                       |                           |
|              |                | <b>Cộng phát sinh</b>          | <b>x</b> | <b>16.784.552.761</b> | <b>17.485.242.398</b>     |
|              |                | <b>Số dư cuối kỳ</b>           |          |                       | <b><u>911.078.171</u></b> |

*Ngày tháng năm 2010*

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

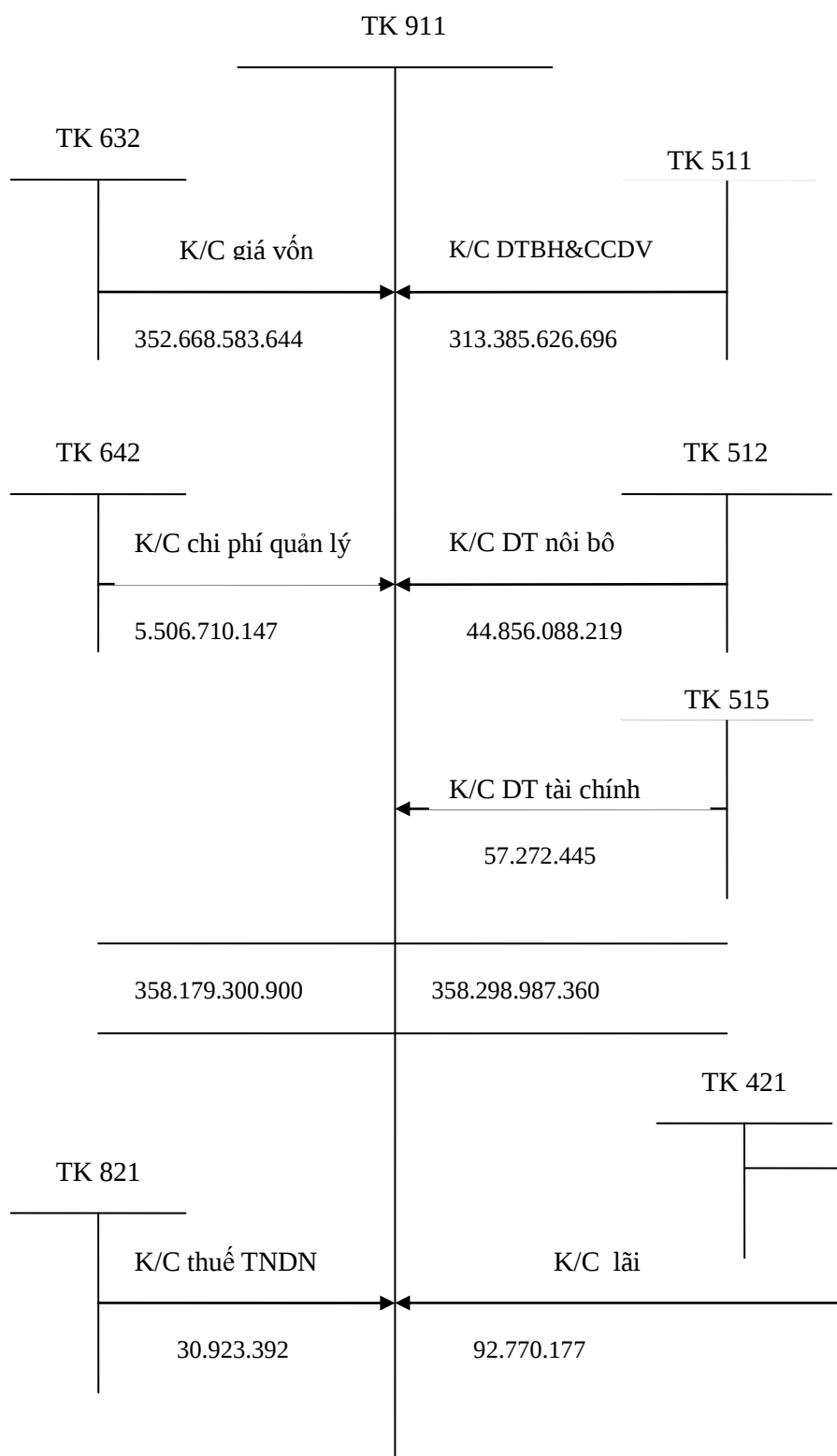
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Sổ cái TK 131**

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán công ty TNHH TM Hương Giang)*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

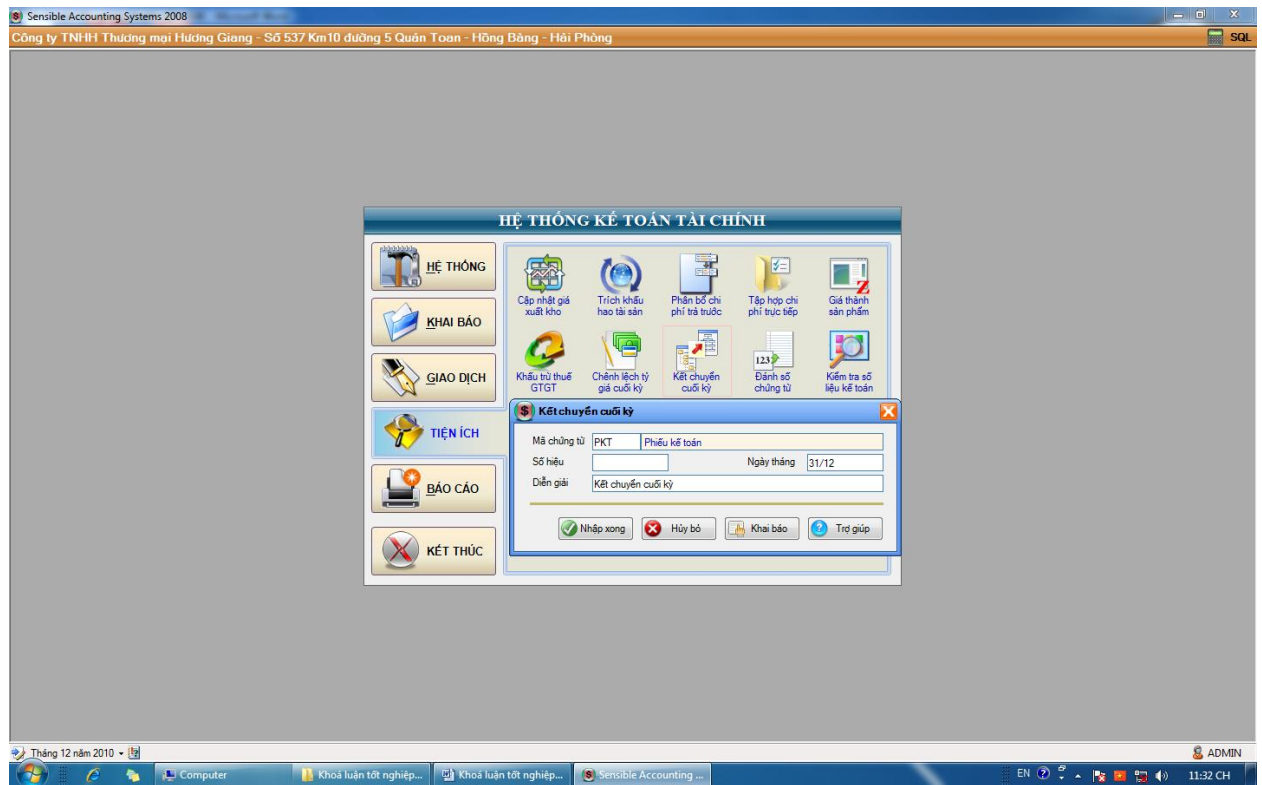
Kế toán tiến hành bút toán kết chuyển trung gian như sơ đồ sau:



*Sơ đồ 3: Sơ đồ xác định kết quả kinh doanh*

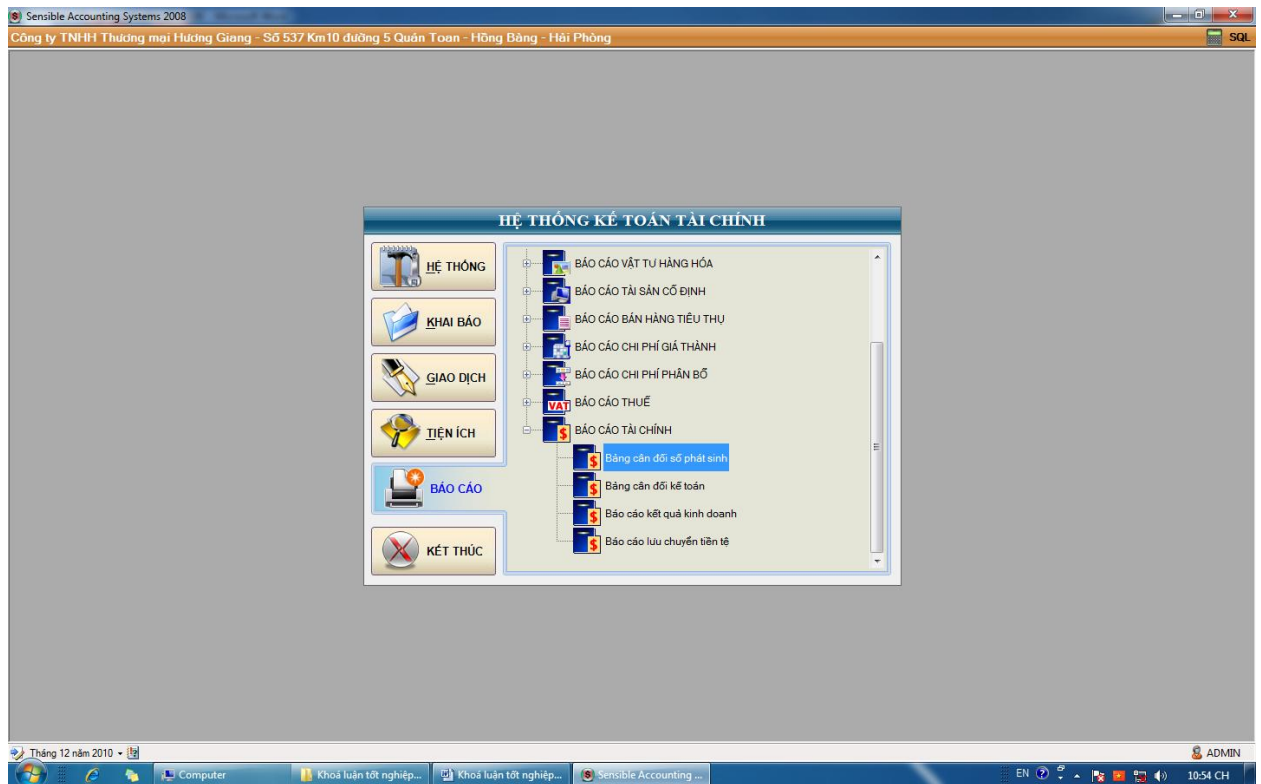
Thao tác này được thực hiện trên máy như sau: Chọn “Tiện ích” ⇒ “Kết chuyển cuối kỳ” ⇒ Sau đó nhập các thông tin cần thiết như : Số hiệu. Xuất hiện màn hình như sau:

Biểu số 21:



Theo quy trình của phần mềm kế toán các thông tin sẽ tự động nhập vào Bảng cân đối số phát sinh. Để xem được Bảng cân đối số phát sinh, thao tác trên máy tính như sau: Chọn “Báo cáo” ⇒ “Báo cáo tài chính” ⇒ “Bảng cân đối số phát sinh”. Xuất hiện màn hình như sau:

Biểu số 22:



Kế toán nhập dữ liệu cần thiết như: kỳ báo cáo, mẫu báo cáo, giới hạn in. Kết thúc bằng lệnh “Nhập xong” ta được bảng như biểu số 23.

Thực hiện thao tác xem Bảng cân đối kế toán như sau: Chọn “Báo cáo” ⇒ “Báo cáo tài chính” ⇒ “Bảng cân đối kế toán”. Nhập các dữ liệu cần thiết như kỳ báo cáo, mẫu báo cáo. Kết thúc bằng lệnh “Nhập xong” ta được bảng như biểu số 24.

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM Hương Giang*

Biểu số 23:

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH - NĂM 2010**

| Mã số | Tên tài khoản                       | Nợ đầu kỳ      | Có đầu kỳ      | Phát sinh Nợ    | Phát sinh Có    | Nợ cuối kỳ     | Có cuối kỳ    |
|-------|-------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|
| 111   | Tiền mặt                            | 84.843.642     |                | 375.743.183.698 | 374.037.863.498 | 1.790.163.842  |               |
| 1121  | Tiền gửi Ngân hàng đầu tư HP        | 2.545.096.742  |                | 331.543.657.116 | 333.291.717.189 | 797.036.669    |               |
| 1122  | Ngân hàng NN PTNT Việt Nam          |                |                | 30.550.686.190  | 29.420.832.122  | 1.129.854.068  |               |
| 113   | Tiền đang chuyển                    |                |                | 59.183.000      | 59.183.000      | 0              |               |
| 131   | Phải thu khách hàng                 |                | 210.388.534    | 16.784.552.761  | 17.485.242.398  |                | 911.078.171   |
| 133   | Thuế GTGT đầu vào                   | 1.192.627.527  |                | 35.382.076.053  | 35.586.682.268  | 988.021.312    |               |
| 136   | Phải thu nội bộ                     | 3.835.026      |                | 91.937.412.907  | 91.941.247.933  | 0              |               |
| 142   | Chi phí trả trước ngắn hạn          |                |                | 693.236.364     | 169.218.046     | 524.018.318    |               |
| 152   | Nguyên vật liệu                     |                |                | 2.066.185.152   | 2.066.185.152   | 0              | 0             |
| 153   | Công cụ dụng cụ                     | 266.369.116    |                | 74.711.771      | 341.080.887     | 0              |               |
| 154   | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |                |                | 4.447.502.070   | 4.447.502.070   | 0              | 0             |
| 156   | Hàng hoá                            | 18.298.886.627 |                | 348.834.982.036 | 351.981.350.205 | 15.152.518.458 |               |
| 211   | Tài sản cố định hữu hình            | 5.477.228.940  |                | 5.036.224.718   | -               | 10.513.453.658 |               |
| 214   | Hao mòn tài sản cố định             |                | 1.495.773.369  | -               | 985.363.264     |                | 2.481.136.633 |
| 242   | Chi phí trả trước dài hạn           | 1.061.047.187  |                | 1.445.749.796   | 1.141.015.655   | 1.365.781.328  |               |
| 311   | Vay ngắn hạn                        |                | 10.063.130.164 | 12.363.130.164  | 2.300.000.000   | 0              |               |
| 331   | Phải trả người bán                  | 2.014.941.417  |                | 288.787.593.016 | 283.451.771.247 | 7.350.763.186  |               |
| 3331  | Thuế GTGT đầu ra                    |                |                | 35.586.682.268  | 35.586.682.268  | 0              | 0             |
| 3334  | Thuế thu nhập doanh nghiệp          |                | 4.711.799      | 59.699.000      | 29.921.591      | 25.065.610     |               |

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM Hương Giang*

|      |                                    |                       |                       |                          |                          |                       |                       |
|------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 334  | Phải trả CBCNV                     |                       |                       | 3.331.848.203            | 3.331.848.203            |                       | 0                     |
| 336  | Phải trả nội bộ                    |                       |                       | 91.740.228.673           | 96.686.746.364           |                       | 4.946.517.691         |
| 338  | Phải trả phải nộp khác             | 85.608.013            |                       | 32.754.041               | 6.930.700                | 111.431.354           |                       |
| 411  | Nguồn vốn kinh doanh               |                       | 18.938.720.303        | -                        | 12.380.890.232           |                       | 31.319.610.535        |
| 421  | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước |                       | 317.760.068           | 317.760.068              | -                        | 0                     |                       |
| 4212 | Lợi nhuận năm nay                  |                       |                       | 1.079.035.936            | 1.168.800.709            |                       | 89.764.773            |
| 511  | Doanh thu bán hàng & CC DV         |                       |                       | 313.385.626.696          | 313.385.626.696          |                       |                       |
| 512  | Doanh thu nội bộ                   |                       |                       | 44.856.088.219           | 44.856.088.219           |                       |                       |
| 515  | Doanh thu tài chính                |                       |                       | 57.272.445               | 57.272.445               |                       |                       |
| 621  | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp  |                       |                       | 2.066.185.152            | 2.066.185.152            |                       |                       |
| 622  | Chi phí nhân công trực tiếp        |                       |                       | 328.660.000              | 328.660.000              |                       |                       |
| 632  | Giá vốn hàng bán                   |                       |                       | 352.668.583.644          | 352.668.583.644          |                       |                       |
| 642  | Chi phí quản lý doanh nghiệp       |                       |                       | 5.506.710.147            | 5.506.710.147            |                       |                       |
| 821  | Chi phí thuế hiện hành             |                       |                       | 29.921.591               | 29.921.591               |                       |                       |
| 911  | Xác định kết quả kinh doanh        |                       |                       | 359.137.916.321          | 359.137.916.321          |                       |                       |
|      | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>31.030.484.237</b> | <b>31.030.484.237</b> | <b>2.804.449.188.878</b> | <b>2.804.449.188.878</b> | <b>39.748.107.803</b> | <b>39.748.107.803</b> |

*Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2011*

***Người lập biểu***

***Kế toán***

***Giám đốc***

*(Nguồn: Phòng tài chính - kế toán công ty TNHH TM Hương Giang)*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

**Đơn vị: Công ty TNHH TM Hương Giang**

**Mẫu số B01 - DNN**

**Địa chỉ: Số 537 Km10 đường 5, Quán Toan,  
Hồng Bàng, Hải Phòng**

*(Ban hành kèm theo quyết định số 48/2006/  
QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ Tài  
Chính)*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Năm 2010*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| STT        | CHỈ TIÊU                                                          | Mã         | Thuyết minh      | Số năm nay            | Số năm trước          |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| (1)        | (2)                                                               | (3)        | (4)              | (5)                   | (6)                   |
|            | <b>TÀI SẢN</b>                                                    |            |                  |                       |                       |
| <b>A</b>   | <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100 = 110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |                  | <b>27.843.807.207</b> | <b>24.492.208.110</b> |
| <b>I</b>   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>III.01</b>    | <b>3.717.054.579</b>  | <b>2.629.940.384</b>  |
| 1          | 1. Tiền                                                           | 111        |                  | 3.717.054.579         | 2.629.940.384         |
| 2          | 2. Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |                  |                       |                       |
| <b>II</b>  | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                              | <b>120</b> | <b>III.05</b>    |                       |                       |
| 1          | 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn                                      | 121        |                  |                       |                       |
| 2          | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)                | 129        |                  |                       |                       |
| <b>III</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>130</b> |                  | <b>7.462.194.540</b>  | <b>2.104.384.456</b>  |
| 1          | 1. Phải thu của khách hàng                                        | 131        |                  |                       |                       |
| 2          | 2. Trả trước cho người bán                                        | 132        |                  | 7.350.763.186         | 2.014.941.417         |
| 3          | 3. Các khoản phải thu khác                                        | 138        |                  | 111.431.354           | 89.443.039            |
| 4          | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                         | 139        |                  |                       |                       |
| <b>IV</b>  | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                           | <b>140</b> |                  | <b>15.152.518.458</b> | <b>18.565.255.743</b> |
| 1          | 1. Hàng tồn kho                                                   | 141        | III.02           | 15.152.518.458        | 18.565.255.743        |
| 2          | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                             | 149        |                  |                       |                       |
| <b>V</b>   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |                  | <b>1.512.039.630</b>  | <b>1.192.627.527</b>  |
| 1          | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                                        | 151        |                  | 988.021.312           | 1.192.627.527         |
| 2          | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 152        |                  |                       |                       |
| 3          | 3. Tài sản ngắn hạn khác                                          | 158        |                  | 524.018.318           |                       |
| <b>B</b>   | <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200 = 210+220+230+240)</b>      | <b>200</b> |                  | <b>9.398.098.353</b>  | <b>5.042.502.758</b>  |
| <b>I</b>   | <b>I. Tài sản cố định</b>                                         | <b>210</b> | <b>III.03.04</b> | <b>8.032.317.025</b>  | <b>3.981.455.571</b>  |
| 1          | 1. Nguyên giá                                                     | 211        |                  | 10.513.453.658        | 5.477.228.940         |
| 2          | 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                     | 212        |                  | (2.481.136.633)       | (1.495.773.369)       |

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

|            |                                                       |            |               |                       |                       |
|------------|-------------------------------------------------------|------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| 3          | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 213        |               |                       |                       |
| <b>II</b>  | <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                        | <b>220</b> |               |                       |                       |
| 1          | 1. Nguyên giá                                         | 221        |               |                       |                       |
| 2          | 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 222        |               |                       |                       |
| <b>III</b> | <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>230</b> | <b>III.05</b> |                       |                       |
| 1          | 1. Đầu tư tài chính dài hạn                           | 231        |               |                       |                       |
| 2          | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 239        |               |                       |                       |
| <b>IV</b>  | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>240</b> |               | <b>1.365.781.328</b>  | <b>1.061.047.187</b>  |
| 1          | 1. Phải thu dài hạn                                   | 241        |               | 1.365.781.328         | 1.061.047.187         |
| 2          | 2. Tài sản dài hạn khác                               | 248        |               |                       |                       |
| 3          | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)              | 249        |               |                       |                       |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>            | <b>250</b> |               | <b>37.241.905.560</b> | <b>29.534.710.868</b> |
|            | <b>NGUỒN VỐN</b>                                      |            |               |                       |                       |
| <b>A</b>   | <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b><br><b>(300 = 310 + 320)</b>    | <b>300</b> |               | <b>5.832.530.252</b>  | <b>10.278.230.497</b> |
| <b>I</b>   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> |               | <b>5.832.530.252</b>  | <b>10.278.230.497</b> |
| 1          | 1. Vay ngắn hạn                                       | 311        |               |                       | 10.063.130.164        |
| 2          | 2. Phải trả cho người bán                             | 312        |               |                       |                       |
| 3          | 3. Người mua trả tiền trước                           | 313        |               | 911.078.171           | 210.388.534           |
| 4          | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 314        | III.06        | (25.065.610)          | 4.711.799             |
| 5          | 5. Phải trả người lao động                            | 315        |               |                       |                       |
| 6          | 6. Chi phí phải trả                                   | 316        |               |                       |                       |
| 7          | 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác                   | 318        |               | 4.946.517.691         |                       |
| 8          | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)                     | 319        |               |                       |                       |
| <b>II</b>  | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 | <b>320</b> |               |                       |                       |
| 1          | 1. Vay và nợ dài hạn                                  | 321        |               |                       |                       |
| 2          | 2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm                  | 322        |               |                       |                       |
| 3          | 3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác                    | 328        |               |                       |                       |
| 4          | 4. Dự phòng phải trả dài hạn (*)                      | 329        |               |                       |                       |
| <b>B</b>   | <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br><b>(400 = 410 + 430)</b> | <b>400</b> |               | <b>31.409.375.308</b> | <b>19.256.480.371</b> |
| <b>I</b>   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> | <b>III.07</b> | <b>31.409.375.308</b> | <b>19.256.480.371</b> |
| 1          | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          | 411        |               | 31.319.610.535        | 18.938.720.303        |
| 2          | 2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 412        |               |                       |                       |
| 3          | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                            | 413        |               |                       |                       |
| 4          | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                   | 414        |               |                       |                       |
| 5          | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                         | 415        |               |                       |                       |
| 6          | 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu                       | 416        |               |                       |                       |

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

|           |                                               |            |  |                       |                       |
|-----------|-----------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 7         | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 417        |  | 89.764.773            | 317.760.068           |
| <b>II</b> | <b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>          | <b>430</b> |  |                       |                       |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b> |  | <b>37.241.905.560</b> | <b>29.534.710.868</b> |
|           | <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                |            |  |                       |                       |
| 1         | 1-Tài sản thuê ngoài                          |            |  |                       |                       |
| 2         | 2-Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |            |  |                       |                       |
| 3         | 3-Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |            |  |                       |                       |
| 4         | 4-Nợ khó đòi đã xử lý                         |            |  |                       |                       |
| 5         | 5- Ngoại tệ các loại                          |            |  |                       |                       |

*Lập ngày 24 tháng 03 năm 2011*

**Người lập biểu**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Giám đốc**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Do công ty sử dụng phần mềm để hạch toán nên các số liệu từ các sổ sách kế toán được tự động cập nhật vào các báo cáo tài chính. Ví dụ như chỉ tiêu “Tiền” ở cột “Số năm nay” sẽ được cộng tự động từ số dư cuối kỳ bên Nợ của sổ cái các tài khoản sau: TK 111 (1.790.163.842) + TK 112 (1.926.890.737) + TK 113 (0) = 3.717.054.579 (đồng), cột “Số năm trước” được lấy từ cột “Số năm nay” của BCĐKT năm 2009.

Như vậy, về cơ bản công ty đã áp dụng đúng theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Sau khi lập xong kế toán tổng hợp trình lên trưởng phòng kế toán xem xét lần cuối và ký duyệt.

### ***2.6.2 Thực trạng phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán***

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán công ty TNHH TM Hương Giang không tiến hành các bước phân tích BCĐKT.

### **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TM HƯƠNG GIANG**

#### **3.1 Đánh giá những ưu nhược điểm trong công tác tổ chức lập và phân tích BCĐKT của Công ty TNHH TM Hương Giang**

Nước ta đang trên đà hội nhập được đánh dấu bằng sự kiện Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO ngày 07/11/2006 đã mở ra nhiều cơ hội kinh doanh cho tất cả các loại hình doanh nghiệp trong nước tạo nên một môi trường cạnh tranh gay gắt. Do đó, đòi hỏi các doanh nghiệp phải nhanh chóng nắm bắt được xu thế phát triển và thích nghi với môi trường kinh doanh mới trong cơ chế thị trường hiện nay.

Để đáp ứng được điều này đòi hỏi các nhà quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp luôn phải được cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời về hoạt động kinh doanh và các chính sách quản lý cho phù hợp. Công tác hạch toán kế toán trong doanh nghiệp phải là công cụ quản lý hữu hiệu trong việc theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp giúp các nhà lãnh đạo đưa ra những quyết định chính xác. Doanh nghiệp có tổ chức tốt được công tác hạch toán kế toán thì doanh nghiệp đó mới luôn đảm bảo được chỗ đứng của mình trên thị trường nhất là trong điều kiện hội nhập hiện nay. Vì vậy, cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, công tác lập và phân tích kế toán cũng ngày một được hoàn thiện và coi trọng hơn nhằm đáp ứng tốt hơn cho công tác quản lý.

Trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH TM Hương Giang, em nhận thấy trong công tác lập và phân tích BCĐKT của công ty có một số ưu nhược điểm như sau:

### **3.1.1 Những ưu điểm đã đạt được trong công tác kế toán của Công ty TNHH TM Hương Giang**

+ Công tác tổ chức, quản lý kế toán tại công ty:

Phân công công việc rõ ràng, mỗi kế toán viên đảm nhiệm từng phần hành kế toán khác nhau phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hoá. Đồng thời các nhân viên kế toán đều chịu sự quản lý trực tiếp của trưởng phòng kế toán đã tạo được sự thống nhất trong việc điều hành và hoạt động của phòng tài chính kế toán.

Công ty áp dụng các chính sách, chế độ, hình thức kế toán phù hợp giúp cho việc quản lý thông tin cũng như tính toán các chỉ tiêu thuận tiện và hiệu quả hơn.

Để giảm bớt công sức và thời gian cho nhân viên kế toán công ty đã tiếp cận và áp dụng phần mềm kế toán vào công tác ghi nhận và xử lý thông tin kế toán đáp ứng cho yêu cầu quản lý một cách kịp thời, chính xác.

Công ty luôn cập nhật và trang bị thêm những kiến thức về hệ thống kế toán quốc tế cũng như các chuẩn mực kiểm toán trong nước và quốc tế cho đội ngũ nhân viên kế toán.

+ Công tác lập báo cáo tài chính

Công ty đã thực sự quan tâm đúng tới công tác lập Báo cáo tài chính doanh nghiệp, điều đó được thể hiện qua:

- Kế toán công ty đã tuân thủ hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán do Bộ Tài Chính quy định.

- Tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán.

- Căn cứ vào các chứng từ hợp lệ để thực hiện tốt việc phản ánh ghi chép số liệu vào các tài khoản, sổ kế toán, kiểm tra và đảm bảo tính chính xác, đầy đủ đúng với thực tế tại Công ty.

- Khoá sổ kế toán, kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa các sổ chi tiết và tổng hợp tương ứng.

- Công ty đã hoàn thiện việc lập Báo cáo tài chính, thực hiện đúng thời hạn lập và gửi Báo cáo tài chính cho các cơ quan chức năng.

- Bảng cân đối kế toán năm 2010 của Công ty được lập theo đúng quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Các nghiệp vụ kế toán đều được thực hiện trên phần mềm kế toán. Do đó, Bảng cân đối kế toán được lập luôn đảm bảo tính chính xác.

### ***3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại trong công tác kế toán của Công ty TNHH TM Hương Giang***

+ Trình độ của nhân viên phòng kế toán: để có những báo cáo tài chính kế toán cuối kỳ trung thực thì đòi hỏi các kế toán viên phụ trách từng phần hành kế toán trong Công ty phải phản ánh chính xác các nghiệp vụ phát sinh. Do công tác hạch toán kế toán hàng ngày tại phòng tài chính kế toán nhiều, phức tạp nên yêu cầu đặt ra là Công ty cần phải có một đội ngũ nhân viên có chuyên môn và nghiệp vụ đồng đều. Trong quá trình tìm hiểu được biết các nhân viên kế toán, thống kê thuộc phòng kế toán chưa đáp ứng được yêu cầu trên.

+ Tuy Công ty có sử dụng phần mềm với mục đích giảm bớt công sức và thời gian cho nhân viên phòng kế toán nhưng lại không triển khai triệt để tức là không hướng dẫn cụ thể cho các nhân viên sử dụng. Do đó, họ gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong việc thao tác trên phần mềm ảnh hưởng tới tiến độ công việc.

+ Công tác phân tích tài chính: Công ty chưa thực sự coi trọng công tác phân tích tài chính. Như vậy, công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động kinh doanh của mình. Bởi vì hơn ai hết, các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, sinh lợi, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn. Phân tích báo cáo tài chính là một công việc rất cần thiết với mỗi doanh nghiệp.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình Công ty đã đạt được những thành tựu nhất định tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của Công ty trong tương lai. Đồng thời cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục hạn chế là rất quan trọng góp phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh của Công ty ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn.

### **3.2 Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán, công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH TM Hương Giang**

*\* Ý kiến thứ nhất: Nâng cao năng lực nghiệp vụ cho nhân viên của Công ty*

Trong tất cả các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thì nhân tố con người là quan trọng nhất. Đó là nhân tố quyết định sự thắng lợi hay thất bại của doanh nghiệp. Vì vậy, Công ty nên tổ chức các khoá đào tạo cho các nhân viên kế toán cách thức sử dụng phần mềm kế toán áp dụng tại Công ty. Qua đó giúp cho công việc hạch toán thuận tiện, nhanh chóng và kịp thời hơn, đáp ứng được nhu cầu công việc. Đồng thời khuyến khích, hỗ trợ nhân viên trong việc tự giác trau dồi thêm kiến thức nghiệp vụ. Bên cạnh đó, Công ty nên tổ chức các phong trào thi đua và có các chính sách khen thưởng phù hợp đối với các cá nhân có thành tích tốt trong quá trình làm việc. Có như vậy mới kích thích được tính hăng say, sáng tạo của nhân viên. Từ đó, công việc sẽ đạt hiệu quả cao hơn giúp cho Công ty ngày một vững mạnh và phát triển.

*\* Ý kiến thứ hai: Hoàn thiện công tác phân tích tài chính thông qua Bảng CĐKT*

Công ty nên chú trọng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán và liên hệ giữa Bảng cân đối kế toán với Báo cáo tài chính khác, nó giúp cho doanh nghiệp có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác kinh doanh để từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất ...

Tuy nhiên, việc phân tích tình hình tài chính của Công ty đòi hỏi phải mất nhiều thời gian, công sức và đòi hỏi người phân tích phải có trình độ chuyên môn cao. Để thực hiện được các yêu cầu đặt ra, Công ty có thể chỉ cần tiến hành phân

tích Báo cáo tài chính định kỳ 6 tháng một lần thay cho việc phân tích Báo cáo tài chính của cả 4 quý. Đồng thời, Công ty cần tạo điều kiện để người thực hiện phân tích tình hình tài chính có cơ hội học hỏi và nâng cao trình độ chuyên môn.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt, nên thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị những công việc cần tiến hành trước khi phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Tài liệu cho việc phân tích: Chủ yếu dựa vào Bảng cân đối kế toán, liên hệ giữa Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại thời điểm phân tích.

- Lựa chọn phương pháp phân tích: Phương pháp so sánh, phương pháp cân đối và một số phương pháp khác như đã nêu ở chương 1 của chuyên đề.

Bước 2: Tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán:

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán việc phân tích cần đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích. Đặc biệt cần chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế của công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện, thiếu chính xác. Cụ thể:

**+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của Tài sản**

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2010 ta lập bảng phân tích như sau:

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

Biểu số 25:

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN**

| Chỉ tiêu                                                      | Số đầu năm            |               | Số cuối năm           |               | Chênh lệch số cuối năm so với đầu năm |                |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------------------------------|----------------|
|                                                               | Số tiền               | Tỷ trọng (%)  | Số tiền               | Tỷ trọng (%)  | Số tiền                               | Tỷ lệ (%)      |
| (1)                                                           | (2)                   | (3)           | (4)                   | (5)           | (6)                                   | (7)            |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100=110+120+130+140+150)</b> | <b>24.492.208.110</b> | <b>82,93</b>  | <b>27.843.807.207</b> | <b>74,76</b>  | <b>+3.351.599.090</b>                 | <b>+13,68</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>2.629.940.384</b>  | <b>8,90</b>   | <b>3.717.054.579</b>  | <b>9,98</b>   | <b>+1.087.114.495</b>                 | <b>+41,34</b>  |
| 1. Tiền                                                       | 2.629.940.384         | 8,90          | 3.717.054.579         | 9,98          | +1.087.114.495                        | +41,34         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>2.104.384.456</b>  | <b>7,13</b>   | <b>7.462.194.540</b>  | <b>20,04</b>  | <b>+5.357.810.084</b>                 | <b>+254,60</b> |
| 2. Trả trước cho người bán                                    | 2.014.941.417         | 6,82          | 7.350.763.186         | 19,74         | +5.335.821.769                        | +264,81        |
| 3. Các khoản phải thu khác                                    | 89.443.039            | 0,30          | 111.431.354           | 0,30          | +21.988.315                           | +24,58         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                       | <b>18.565.255.743</b> | <b>62,86</b>  | <b>15.152.518.458</b> | <b>40,69</b>  | <b>-3.412.737.290</b>                 | <b>-18,38</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                               | 18.565.255.743        | 62,86         | 15.152.518.458        | 40,69         | -3.412.737.290                        | -18,38         |
| <b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>1.192.627.527</b>  | <b>4,04</b>   | <b>1.512.039.630</b>  | <b>4,06</b>   | <b>+319.412.103</b>                   | <b>+26,78</b>  |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                                    | 1.192.627.527         | 4,04          | 988.021.312           | 2,65          | -204.606.215                          | -17,16         |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                      |                       |               | 524.018.318           | 1,41          | +524.018.318                          |                |
| <b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200=210+220+230+240)</b>      | <b>5.042.502.758</b>  | <b>17,07</b>  | <b>9.398.098.353</b>  | <b>25,24</b>  | <b>+4.355.595.595</b>                 | <b>+86,38</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                                     | <b>3.981.455.571</b>  | <b>13,48</b>  | <b>8.032.317.025</b>  | <b>21,57</b>  | <b>+4.050.861.454</b>                 | <b>+101,74</b> |
| Nguyên giá                                                    | 5.477.228.940         | 18,55         | 10.513.453.658        | 28,23         | +5.036.224.710                        | +91,95         |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                    | -1.495.773.369        | -5,06         | -2.481.136.633        | -6,66         | -985.363.264                          | +65,88         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                               | <b>1.061.047.187</b>  | <b>3,59</b>   | <b>1.365.781.328</b>  | <b>3,67</b>   | <b>+304.734.141</b>                   | <b>+28,72</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn                                           | 1.061.047.187         | 3,59          | 1.365.781.328         | 3,67          | +304.734.141                          | +28,72         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(250=100+200)</b>              | <b>29.534.710.868</b> | <b>100,00</b> | <b>37.241.905.560</b> | <b>100,00</b> | <b>+7.707.194.700</b>                 | <b>+26,10</b>  |

Chú thích:

(2) = Số dư cuối năm 2009

(3) = (2) / Tổng tài sản cuối năm 2009

(4) = Số dư cuối năm 2010

(5) = (4) / Tổng tài sản cuối năm 2010

(6) = (4) – (2) : Số chênh lệch giữa đầu năm và cuối năm

(7) = (6) / (2)

**Nhận xét:**

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động Tài sản ta thấy: Tổng tài sản của công ty cuối năm đã tăng 7.707.194.700 (đồng) ứng với tỷ lệ 26,1%. Tổng tài sản cuối năm tăng chủ yếu là do “Tài sản dài hạn” đã tăng 4.355.595.595 (đồng) ứng với tỷ lệ 86,38% . Tỷ trọng của “Tài sản dài hạn” chiếm trong tổng Tài sản đầu năm là 17,07%, cuối năm là 25,24% tăng 8,17% so với đầu năm. “Tài sản dài hạn” tăng chủ yếu là do “Tài sản cố định” cuối năm là 8.032.317.025 (đồng) đã tăng 4.050.861.454 (đồng) so với đầu năm. Nguyên nhân là do trong năm công ty đã khai trương thêm 2 showroom xe máy tại Hải Phòng nên công ty đã đầu tư mua mới thêm nhiều tài sản cố định như: Máy phát điện, hệ thống điều hoà, máy tập RT... Bên cạnh đó “Tài sản dài hạn” tăng cũng một phần do chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” tăng.

“Tài sản ngắn hạn” cuối năm đã tăng 3.351.599.090 (đồng) ứng với tỷ lệ 13,68%. Tỷ trọng của “Tài sản ngắn hạn” chiếm trong tổng Tài sản đầu năm là 82,93% , cuối năm là 74,76% giảm 8,17%. “Tài sản ngắn hạn” tăng chủ yếu là do “Các khoản phải thu ngắn hạn” tăng, trong đó chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” cuối năm đã tăng 5.335.821.769 (đồng) ứng với tỷ lệ 264,81%. Nguyên nhân của việc tăng này là do công ty đặt trước một khoản tiền hàng để lấy được những loại xe theo nhu cầu của thị trường một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, điều này cũng làm cho công ty bị chiếm dụng một khoản vốn khá lớn cho việc kinh doanh.

“Tiền và các khoản tương đương tiền” cuối năm là 3.717.054.579 (đồng), đầu năm là 2.629.940.384 (đồng) như vậy đã tăng lên 1.087.114.495 (đồng) ứng với tỷ lệ 41,34%. Điều này là phù hợp với việc mở rộng quy mô kinh doanh của công ty trong năm qua.

“Hàng tồn kho” cuối năm của công ty là 15.152.518.458 (đồng), đầu năm là 18.565.255.743 (đồng) như vậy đã giảm đi 3.412.737.290 (đồng) ứng với tỷ lệ 18,38%. Vì là một công ty thương mại chuyên bán xe máy nên hàng tồn kho của công ty chủ yếu là các loại xe máy. Hàng tồn kho của công ty giảm là một dấu hiệu

tốt, chứng tỏ năm qua việc bán hàng của công ty khá thuận lợi. Ngoài ra “Tài sản ngắn hạn” tăng cũng một phần do chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” tăng.

Qua phân tích cơ cấu về Tài sản của công ty TNHH TM Hương Giang ta thấy Tài sản ngắn hạn tăng ít hơn so với Tài sản dài hạn. Như vậy, trong năm vừa qua việc mở rộng thêm 2 đại lý đã làm tăng quy mô tài sản của công ty mà chủ yếu là Tài sản dài hạn. Điều này là phù hợp với thực tế hoạt động của công ty.

Tuy nhiên, việc đánh giá tình hình tài chính của công ty chỉ căn cứ vào phân tích cơ cấu và tình hình biến động của Tài sản là chưa đủ. Do vậy để thấy rõ hơn về tình hình tài chính ta phải kết hợp với việc phân tích Nguồn vốn của công ty.

#### **+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động Nguồn vốn**

Việc phân tích cơ cấu Nguồn vốn nhằm giúp cho các nhà quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp mình. Từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm tăng khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2010 ta lập bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động Nguồn vốn như sau:

Biểu số 26:

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN**

| Chỉ tiêu                                            | Số đầu năm            |               | Số cuối năm           |               | Chênh lệch số cuối năm so với đầu năm |               |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------------------------------|---------------|
|                                                     | Số tiền               | Tỷ trọng (%)  | Số tiền               | Tỷ trọng (%)  | Số tiền                               | Tỷ lệ (%)     |
| (1)                                                 | (2)                   | (3)           | (4)                   | (5)           | (6)                                   | (7)           |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b><br><b>(300 = 310+320)</b>    | <b>10.278.230.497</b> | <b>34,80</b>  | <b>5.832.530.252</b>  | <b>15,66</b>  | <b>-4.445.700.245</b>                 | <b>-43,25</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>10.278.230.497</b> | <b>34,80</b>  | <b>5.832.530.252</b>  | <b>15,66</b>  | <b>-4.445.700.245</b>                 | <b>-43,25</b> |
| 1. Vay ngắn hạn                                     | 10.063.130.164        | 34,07         |                       | 0,00          | -10.063.130.164                       | -100,00       |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 210.388.534           | 0,71          | 911.078.171           | 2,45          | +700.689.637                          | +333,05       |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 4.711.799             | 0,02          | -25.065.610           | -0,07         | -29.777.409                           | -631,98       |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác                 |                       |               | 4.946.517.691         | 13,28         | +4.946.517.691                        |               |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br><b>(400 = 410+430)</b> | <b>19.256.480.371</b> | <b>65,20</b>  | <b>31.409.375.308</b> | <b>84,34</b>  | <b>+12.152.894.937</b>                | <b>+63,11</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>19.256.480.371</b> | <b>65,20</b>  | <b>31.409.375.308</b> | <b>84,34</b>  | <b>+12.152.894.937</b>                | <b>+63,11</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 18.938.720.303        | 64,12         | 31.319.610.535        | 84,10         | +12.380.890.232                       | +65,37        |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 317.760.068           | 1,08          | 89.764.773            | 0,24          | -227.995.295                          | -71,75        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>29.534.710.868</b> | <b>100,00</b> | <b>37.241.905.560</b> | <b>100,00</b> | <b>+7.707.194.692</b>                 | <b>+26,10</b> |

Chú thích:

(2) = Số dư cuối năm 2009

(3) = (2) / Tổng nguồn vốn cuối năm 2009

(4) = Số dư cuối năm 2010

(5) = (4) / Tổng nguồn vốn cuối năm 2010

(6) = (4) – (2) : Số chênh lệch giữa đầu năm và cuối năm

(7) = (6) / (2)

**Nhận xét:**

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động Nguồn vốn ta thấy: Tổng nguồn vốn của công ty cuối năm tăng 7.707.194.692 (đồng) ứng với tỷ lệ 26,1%. Tổng nguồn vốn cuối năm tăng chủ yếu là do “Vốn chủ sở hữu” đã tăng 12.152.894.937 (đồng) ứng với tỷ lệ 63,11%. Tỷ trọng của “Vốn chủ sở hữu” chiếm trong tổng Nguồn vốn cuối năm là 84,34% tăng 63,11% so với đầu năm. “Vốn chủ sở hữu” tăng chủ yếu là do “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” cuối năm là 31.319.610.535 (đồng) tăng 12.380.890.232 (đồng) so với đầu năm. Nguyên nhân của việc tăng này là do trong năm các thành viên của công ty đã góp thêm vốn cho đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

“Nợ phải trả” cuối năm giảm 4.445.700.245 (đồng) ứng với tỷ lệ 43,25%. “Nợ phải trả” giảm chủ yếu là do trong năm vừa qua công ty đã trả hết số tiền “Vay ngắn hạn”. Như vậy công ty đã áp dụng đúng nguyên tắc trong đầu tư tài sản.

Chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” cuối năm tăng 700.689.637 (đồng) so với đầu năm.

Ngoài phân tích Tài sản và Nguồn vốn, các nhà quản lý còn quan tâm tới tình hình công nợ của công ty. Ta lập bảng phân tích tình hình công nợ như sau:

Biểu số 27:

### BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

| Chỉ tiêu                                          | Số đầu năm            | Số cuối năm           | Chênh lệch            |               |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
|                                                   |                       |                       | Tuyệt đối             | Tương đối     |
| <b>1. Tổng tài sản</b>                            | <b>29.534.710.868</b> | <b>37.241.905.560</b> | <b>+7.707.194.692</b> | <b>+26,1</b>  |
| - Tài sản ngắn hạn                                | 24.492.208.110        | 27.843.807.207        | +3.351.599.097        | +13,68        |
| <b>2. Tổng nợ phải trả</b>                        | <b>10.278.230.497</b> | <b>5.832.530.252</b>  | <b>-4.445.700.245</b> | <b>-43,25</b> |
| - Nợ ngắn hạn                                     | 10.278.230.497        | 5.832.530.252         | -4.445.700.245        | -43,25        |
| <b>3. Tổng các khoản thu</b>                      | <b>2.104.384.456</b>  | <b>7.462.194.540</b>  | <b>+5.357.810.084</b> | <b>+254,6</b> |
| <b>4. Các chỉ số tài chính</b>                    |                       |                       |                       |               |
| - $K_{NC}$ = Tổng nợ/Tổng tài sản                 | 0,348                 | 0,157                 | -0,191                | -54,8851      |
| - $K_{NNH}$ = Tổng nợ/ Tài sản ngắn hạn           | 0,42                  | 0,209                 | -0,211                | -50,2381      |
| - $K_{NH}$ = Nợ ngắn hạn/Tài sản ngắn hạn         | 0,42                  | 0,209                 | -0,211                | -50,2381      |
| - $I_C$ = Tổng nợ phải thu/Tổng nợ phải trả       | 0,205                 | 1,279                 | 1,074                 | 523,9024      |
| - $I_{NH}$ = Phải thu ngắn hạn/ Phải trả ngắn hạn | 0,205                 | 1,279                 | 1,074                 | 523,9024      |

Từ các số liệu ở bảng trên ta thấy: Tổng nợ phải trả cuối năm so với đầu năm giảm 4.445.700.245 (đồng). Hệ số nợ chung  $K_{NC}$  của công ty cuối năm giảm so với đầu năm là 0,191 lần, chứng tỏ trong năm qua công ty đã thực hiện tốt công tác trả nợ, đúng theo nguyên tắc trong đầu tư tài sản. Đây là một trong những mặt tích cực mà công ty đã đạt được.

Tuy nhiên, Tổng các khoản thu của công ty cuối năm so với đầu năm lại tăng 5.357.810.084 (đồng). Hệ số chung của doanh nghiệp  $I_C$  cuối năm là  $1,279 > 1$ . Chứng tỏ doanh nghiệp đang bị người ta chiếm dụng vốn nhiều hơn là doanh nghiệp sử dụng vốn của người khác do đó doanh nghiệp sẽ bị thiệt thòi và ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Nguyên nhân của tình trạng trên là do cuối năm qua, công ty đã ứng trước tiền hàng cho Honda một khoản tiền khá lớn để có thể

lấy được những loại xe máy mà thị trường đang đòi hỏi mà trong kho của công ty không còn nhiều.

Thông qua hệ số I chúng ta cũng xác định được doanh nghiệp sử dụng vốn ngắn hạn bên ngoài nhiều hơn hay bị chiếm dụng nhiều hơn, từ đó giúp chủ động trong cơ cấu nợ ngắn hạn. Tại công ty TNHH TM Hương Giang trong năm qua, tương quan này bị chi phối chủ yếu bởi khoản “Trả trước cho người bán” hoàn toàn có thể xác định được thời hạn nên đây là cơ cấu nợ chủ động, công ty có thể tính toán để điều chỉnh lại cơ cấu cho phù hợp.

+ **Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn:** Để xem xét nguồn vốn chủ sở hữu có đủ trang trải cho các tài sản cần thiết để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh hay không. Dựa vào Bảng cân đối kế toán ta lập bảng như sau:

Biểu số 28:

| Chỉ tiêu                                                   | Đầu năm        | Cuối năm       |
|------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1. Vốn bằng tiền                                           | 2.629.940.384  | 3.717.054.579  |
| 2. Hàng tồn kho                                            | 18.565.255.743 | 15.152.518.458 |
| 3. Tài sản cố định                                         | 3.981.455.571  | 8.032.317.025  |
| <b>4. Tổng TS cần thiết đảm bảo cho SXKD<br/>(4=1+2+3)</b> | 25.176.651.698 | 26.901.890.062 |
| 5. Vốn chủ sở hữu                                          | 19.256.480.371 | 31.409.375.308 |
| <b>6. Chênh lệch vốn chủ sở hữu và tài sản<br/>(6=5-4)</b> | -5.920.171.327 | 4.507.485.246  |

Qua bảng phân tích trên ta thấy: Nguồn vốn chủ sở hữu đầu năm không đủ để trang trải các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Do vậy trong năm các thành viên đã góp thêm vốn để mở rộng quy mô kinh doanh nên cuối năm nguồn vốn chủ sở hữu đã đủ để trang trải các hoạt động kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, một doanh nghiệp mà chủ yếu dựa vào vốn chủ sở hữu để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp đó chưa sử dụng vốn một cách hiệu

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM  
Hương Giang*

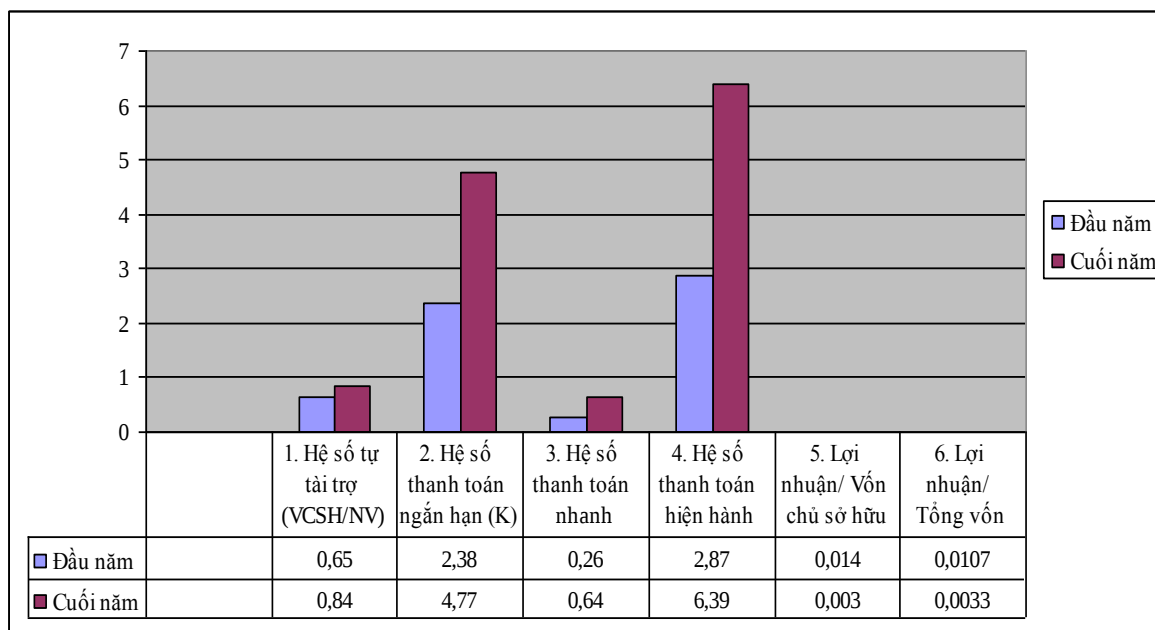
quả. Do vậy, bên cạnh việc duy trì nguồn vốn đồng thời công ty cũng phải huy động các nguồn vốn khác như đi vay hay chiếm dụng của các doanh nghiệp, tổ chức khác.

**+ Phân tích khả năng thanh toán tại Công ty TNHH TM Hương Giang**

+ Phân tích một số chỉ tiêu tài chính: Để phân tích ta lập bảng như sau:

**Biểu số 29:**

| Chỉ tiêu                            | Cách tính                                                                    | Đầu năm                                    | Cuối năm                                   | Cuối năm so với đầu năm |       |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|-------|
|                                     |                                                                              |                                            |                                            | (±)                     | (%)   |
| 1. Hệ số tự tài trợ                 | Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                                                | 19.256.480.371/<br>29.534.710.868<br>=0,65 | 31.409.375.308/<br>37.241.905.560<br>=0,84 | +0,19                   | +0,29 |
| 2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (K) | Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn                                       | 24.492.208.110/<br>10.278.230.497<br>=2,38 | 27.843.807.207/<br>5.832.530.252<br>=4,77  | +2,39                   | +1,00 |
| 3. Hệ số thanh toán nhanh           | Tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn | 2.629.940.384/<br>10.278.230.497<br>=0,26  | 3.717.054.579/<br>5.832.530.252<br>=0,64   | +0,38                   | +1,46 |
| 4. Hệ số thanh toán hiện hành       | Tổng tài sản hiện có/Tổng nợ phải trả                                        | 29.534.710.868/<br>10.278.230.497<br>=2,87 | 37.241.905.560/<br>5.832.530.252<br>=6,39  | +3,52                   | +1,23 |
| 5. Lợi nhuận/ Vốn chủ sở hữu        | Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                                            | 262.152.055/<br>19.256.480.371<br>=0,014   | 93.771.978/<br>31.409.375.308<br>=0,003    | -0,011                  | -0,79 |
| 6. Lợi nhuận/ Tổng vốn              | Lợi nhuận(EBIT)/Tổng vốn                                                     | 317.760.067/<br>29.534.710.868<br>=0,0107  | 93.771.978/<br>37.241.905.560<br>=0,0033   | -0,0074                 | -0,69 |



Qua bảng phân tích và biểu đồ trên ta thấy hệ số tự tài trợ của công ty cuối năm so với đầu năm tăng 0,19 lần tương ứng với 0,29% và ở mức cao chứng tỏ mức độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp là cao. Hệ số tự tài trợ năm nay cao hơn năm trước là do trong năm các thành viên của công ty đã góp thêm vốn để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty cuối năm tăng 2,39 lần và luôn đảm bảo khả năng thanh toán. Hệ số này cho biết mối quan hệ tương đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Khi phân tích hệ số này PGS.TS Phạm Văn Dược Trường khoa Kế toán - Kiểm toán trường ĐHKT TPHCM cho rằng hệ số thanh toán ngắn hạn được các chủ nợ chấp nhận là  $K=2$ . Hệ số khả năng thanh toán của công ty như vậy là đảm bảo. Nhưng khi xem xét đến kết cấu của tài sản ngắn hạn thì ta lại thấy trong tài sản ngắn hạn thì hàng tồn kho và các khoản phải thu chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Do vậy, công ty cần chú ý hơn trong công tác thu hồi nợ và giảm tỷ trọng của hàng tồn kho.

Hệ số thanh toán nhanh (là tỷ số giữa tiền+các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn trên nợ ngắn hạn) thể hiện quan hệ giữa các loại tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển đổi thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn. Tức là qua hệ số này xem doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn hay không. Qua

bảng phân tích trên ta thấy hệ số này cuối năm so với đầu năm tăng 0,38 lần tương ứng với 1,46%. Hệ số này là đảm bảo chứng tỏ công ty có thể thanh toán nhanh được các khoản nợ ngắn hạn.

Hệ số thanh toán hiện hành phản ánh khả năng thanh toán chung của công ty. Nó cho biết với toàn bộ giá trị tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp hay không. Hệ số thanh toán hiện hành của công ty cuối năm so với đầu năm tăng 3,52 lần và ở mức tương đối cao. Chứng tỏ công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ nhanh hơn so với năm trước.

Tỷ suất sinh lời của công ty lại quá thấp. Qua tỷ số trên ta thấy cứ một đồng vốn bỏ ra mang lại cho doanh nghiệp chưa được một đồng lợi nhuận. Như vậy việc sử dụng vốn của công ty chưa mang lại hiệu quả. Muốn tăng lợi nhuận, doanh nghiệp cần có những biện pháp thúc đẩy bán hàng như thực hiện các chương trình bán xe ưu đãi, rút thăm trúng thưởng, hỗ trợ về giá, thời hạn giao hàng, điều kiện thanh toán...

*\* Ý kiến thứ 3: Công ty nên chuyển đổi chế độ kế toán đang áp dụng từ quyết định 48 sang quyết định 15*

Hiện tại, công ty đang tiến hành mở rộng quy mô và tiến hành đầu tư thêm một số lĩnh vực khác như gia công cơ khí. Khi hạch toán chi phí, một số tài khoản chi phí lại không có trong quyết định 48 như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621), Chi phí nhân công trực tiếp (TK 622) nhưng công ty vẫn hạch toán vào 2 tài khoản này. Ngoài ra trong quyết định 48 cũng không có tài khoản Doanh thu nội bộ (TK 512). Để dễ dàng hơn cho công tác hạch toán kế toán được chi tiết và cụ thể, công ty nên áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 15.

## **KẾT LUẬN**

Qua quá trình nghiên cứu lý luận, cùng với việc tìm hiểu thực tế về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH TM Hương Giang, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin kế toán mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như thông tin phân tích tài chính đối với chủ doanh nghiệp và những đối tượng khác nhau quan tâm đến vấn đề tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH TM Hương Giang, em đã có điều kiện tiếp xúc thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty. Từ đó, em càng nhận thức rõ hơn vai trò của vấn đề này đối với từng doanh nghiệp.

Để hoàn thành được bài khoá luận này, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo Thạc sỹ Phạm Văn Tường cùng với các anh chị trong phòng Kế toán – Tài chính Công ty. Em xin được gửi lời cảm ơn tới các thầy cô trong bộ môn QTKD và các cô chú, anh chị trong Công ty đã tận tình giúp đỡ em trong thời gian qua.

Do thời gian thực tập ngắn, trình độ có hạn nên bài khoá luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Sinh viên thực hiện

Bùi Thị Huyền